

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1253**/UBND-TH

Bình Định, ngày 18 tháng 3 năm 2019

V/v xử lý các khoản nợ phải
thu, nợ phải trả của các dự án
hoàn thành đã được phê duyệt
quyết toán trong các năm
2017, 2018 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Sở Tài chính

Nhằm thực hiện nghiêm túc việc thanh toán và thu hồi các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán và trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 542/STC-TCĐT ngày 12/3/2019 về việc báo cáo tình hình các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán trong các năm 2017, 2018 tính đến thời điểm ngày 31/12/2018 (có photo văn bản gửi kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đối với các khoản nợ phải thu (vốn còn phải thu hồi): yêu cầu các chủ đầu tư tăng cường đôn đốc, nhắc nhở những nhà thầu có các khoản chi phí bị giảm trừ phải nộp và thu hồi kịp thời; đồng thời, xử lý nghiêm đối với những nhà thầu chậm trễ không chịu nộp các khoản thu hồi theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với các khoản nợ phải trả (vốn phải thanh toán tiếp): Về chủ trương, cho phép ưu tiên bố trí kế hoạch vốn để thanh toán dứt điểm cho các dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

3. Giao Sở Tài chính có văn bản thông báo, đôn đốc đến các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Điểm 1 và Điểm 2 nêu trên.

Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KIĐT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- CVP, PVPKT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K7.



Phan Cao Thắng

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: **542**/STC-TCĐT

V/v báo cáo tình hình các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán trong năm 2017, 2018

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH	
VĂN PHÒNG	
ĐẾN	Số:..... 2975
	Ngày:..... 14.3.19
Chuyên:	 KT
Lưu Hồ Sơ Số:	 Căn cứ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày **12** tháng **3** năm 2019

Kính gửi: UBND tỉnh Bình Định

Căn cứ các Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2017, 2018, trên cơ sở số liệu do các chủ đầu tư báo cáo về các khoản nợ phải thu (vốn phải thu hồi), nợ phải trả (vốn phải thanh toán tiếp) của các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán đến thời điểm ngày 31/12/2018, Sở Tài chính đã tổng hợp công nợ của các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán từ năm 2017 đến 2018 (theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Công văn này).

Để thực hiện nghiêm túc việc thanh toán và thu hồi các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của các dự án hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán; Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh như sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu (vốn còn phải thu hồi): UBND tỉnh yêu cầu các chủ đầu tư tăng cường đôn đốc, nhắc nhở những nhà thầu có các khoản chi phí bị giảm trừ phải nộp, thu hồi kịp thời, đồng thời xử lý nghiêm đối với những nhà thầu chậm trễ không chịu nộp các khoản thu hồi theo đúng quy định.

- Đối với các khoản nợ phải trả (vốn phải thanh toán tiếp): UBND tỉnh chỉ đạo Ưu tiên bố trí kế hoạch vốn để thanh toán dứt điểm cho các dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Kính báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện./- *thc*

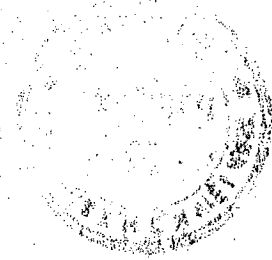
Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở KH&ĐT;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Lưu: VT, TCĐT. *ls*

KT. GIÁM ĐỐC
THỦ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Tuyết Mai



Phụ lục 1

CHI TIẾT TÌNH HÌNH CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU, NỢ PHẢI TRẢ DỰ ÁN HOÀN THÀNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2017

(Kèm theo công văn số: 542/STC-TCĐT ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Sở Tài chính Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
			203	1.241.610.231.144	1.236.953.132.628	1.093.237.097.252	293.069.750	2.037.396.566	146.046.501.692	135.958.351.940	1.779.720.566	10.088.149.752	257.676.000	
1	Ban bồi thường, GPMB và Tái định cư		2	37.228.509.000	37.225.265.000	37.064.316.000	0	3.244.000	164.193.000	73.395.000	3.244.000	90.798.000	0	
		Đầu tư XD & KD hạ tầng KCN Long Mỹ; HM: BT, GPMB	1	37.216.509.000	37.213.265.000	37.052.316.000		3.244.000	164.193.000	73.395.000	3.244.000	90.798.000	0	
		Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Mỹ; HM: Chi phí bồi thường, GPMB (phần bổ sung)	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000		0	0	0	0	0	0	
2	Ban GPMB tỉnh		2	14.763.703.000	14.785.036.000	14.750.216.000	0	0	34.820.000	34.820.000	0	0	0	
		Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1). Khoản mục chi phí: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.	1	11.570.752.000	11.570.752.000	11.557.265.000			13.487.000	13.487.000	0	0	0	
		BT, HT & TĐCư do GPMB giao cho BCH quân sự tỉnh XD Đại đội công binh tại KV 7, phường BTXuân, tp QN	1	3.192.951.000	3.214.284.000	3.192.951.000			21.333.000	21.333.000	0	0	0	
3	Ban QLDA giao thông tỉnh BD		8	96.858.985.000	95.273.577.000	71.169.278.000	106.405.000	1.101.745.000	25.312.450.000	25.250.994.000	1.055.123.000	61.456.000	46.622.000	
		Mở rộng đường Trần Phú, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ)	1	27.797.075.000	27.441.743.000	24.290.469.000	106.405.000		3.257.680.000	3.257.680.000	0	0	0	
		Cầu Lạc Điền (Km 15+004 tuyến ĐT 640)	1	6.173.047.000	6.170.638.000	3.355.295.000		2.409.000	2.817.752.000	2.806.518.000	2.409.000	11.234.000	0	
		Sửa chữa tuyến đường ĐT.640 (Ông Đô-Cát Tiến)	1	26.009.691.000	26.006.196.000	10.580.000.000			15.426.196.000	15.426.196.000	0	0	0	
		Cải tạo, nâng cấp QL 19 đoạn km 17+027-Km 50+00 trên địa phận tỉnh Bình Định, theo hình thức Hợp đồng BOT; HM: Di dời hệ thống điện trung, hạ áp dọc Quốc lộ 19 đoạn km 17+027-km 50+00, trên địa bàn tỉnh Bình Định; - Di dời tuyến ống nước sạch đoạn km 24+500-km 30+00; - Di dời, lắp đặt hệ thống trụ, biển báo và nhà chờ xe buýt.	1	4.149.308.000	4.080.176.000	414.415.000		9.089.000	3.674.850.000	3.674.850.000	9.089.000	0	0	
		Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B); hạng mục: Nâng cấp đoạn km 55+800 - km 62+800	1	29.784.174.000	28.682.772.000	29.650.074.000		1.043.625.000	76.323.000	33.600.000	1.043.625.000	42.723.000	0	
		Đường phía tây tỉnh Bình Định (An Nhơn - Hoài Nhơn); HM Xây dựng khu tái định cư	1	1.621.676.000	1.621.676.000	1.590.627.000			31.049.000	25.491.000	0	5.558.000	0	
		Đường phía Tây tỉnh Bình Định (An Nhơn - Hoài Nhơn); hạng mục bổ sung: Sửa chữa mặt đường đoạn Nhơn Tân - Nhơn Phúc - Tây Vinh và mở rộng nút giao đường ĐT.636B với đường phía Tây tỉnh.	1	988.526.000	944.216.000	969.476.000		42.643.000	17.383.000	15.971.000	0	1.412.000	42.643.000	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Đường phía tây tỉnh Bình Định (An Nhơn - Hoài Nhơn); HM bổ sung; Mở rộng nút giao thông ngã tư Mỹ Hòa	1	335.488.000	326.160.000	318.922.000		3.979.000	11.217.000	10.688.000	0	529.000	3.979.000	
4	Sở Giao thông-Vận tải Bình Định		3	63.580.629.000	63.428.137.000	61.973.509.000	0	85.323.000	1.539.951.000	1.539.951.000	85.323.000	0	0	
		Đường tỉnh lộ ĐT638 (Điều tri-Mục Thịnh)	1	51.390.182.000	51.304.859.000	50.549.343.000		85.323.000	840.839.000	840.839.000	85.323.000	0	0	
		Mua sắm, lắp đặt camera và cân tải trọng phục vụ công tác quản lý & bảo vệ cầu Thị Nại;	1	1.722.095.000	1.722.095.000	1.710.524.000			11.571.000	11.571.000	0	0	0	
		Nhà làm việc Sở Giao thông vận tải	1	10.468.352.000	10.401.183.000	9.713.642.000			687.541.000	687.541.000	0	0	0	
5	Bệnh viện Đa khoa tỉnh		1	1.072.972.000	1.072.972.000	1.061.641.000	0	0	11.331.000	11.331.000	0	0	0	
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh BD; HM: Sửa chữa, cải tạo Khoa Nội tiêu hóa.	1	1.072.972.000	1.072.972.000	1.061.641.000		0	11.331.000	11.331.000	0	0	0	
6	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		5	11.120.982.000	11.120.982.000	11.064.139.000	0	50.074.000	106.917.000	106.917.000	50.074.000	0	0	
		Kè chống xói lở sông Kôn đoạn Nhơn Phúc, Nhơn Khánh	1	7.398.481.000	7.398.481.000	7.385.105.000		50.074.000	63.450.000	63.450.000	50.074.000	0	0	
		Chỉnh trị cửa sông Lai Giang	1	102.609.000	102.609.000	100.000.000			2.609.000	2.609.000		0	0	
		Kênh N1 - Thuận Ninh	1	104.747.000	104.747.000	100.000.000			4.747.000	4.747.000		0	0	
		Quy hoạch chi tiết cấp nước nuôi trồng thủy sản vùng đầm Đề Gi và đầm Thị Nại	1	154.886.000	154.886.000	152.607.000			2.279.000	2.279.000		0	0	
		Đập dâng Thông Chin	1	3.360.259.000	3.360.259.000	3.326.427.000			33.832.000	33.832.000		0	0	
7	BQL DA dân dụng và công nghiệp tỉnh BD		3	31.920.192.407	31.920.192.407	31.777.564.407	0	0	142.628.000	142.628.000	0	0	0	
		Dự án vệ sinh môi trường các thành phố: Duyên hải, Việt nam, Tiểu dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1); Hạng mục 4: Tái định cư và giải phóng mặt bằng; Hạng mục 6: Tăng cường năng lực và hỗ trợ thực hiện dự án.	1	27.042.239.407	27.042.239.407	26.947.402.407			94.837.000	94.837.000		0	0	
		Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Ban quản lý dự án các công trình trọng điểm tỉnh	1	1.499.541.000	1.499.541.000	1.485.298.000			14.243.000	14.243.000		0	0	
		Tuyến đường nội bộ phía nam ven chân đồi và san lấp mặt bằng xây dựng nhà suy ngẫm, thuộc Trung tâm Quốc tế khoa học & giáo dục liên ngành (ICISE)	1	3.378.412.000	3.378.412.000	3.344.864.000			33.548.000	33.548.000		0	0	
8	Chi cục Kiểm lâm Bình Định		2	5.330.597.000	5.323.037.000	5.233.033.000	0	25.637.000	115.641.000	115.641.000	25.637.000	0	0	
		Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Phù Mỹ	1	823.559.000	822.345.000	840.000.000		25.637.000	7.982.000	7.982.000	25.637.000	0	0	
		Hạt Kiểm lâm An Lão	1	4.507.038.000	4.500.692.000	4.393.033.000		0	107.659.000	107.659.000	0	0	0	
9	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định		6	18.403.925.332	18.391.555.332	15.252.017.000	0	0	3.139.538.000	2.970.957.000	0	168.581.000	0	
		Kiên cố kênh Nam Gò Đậu từ K1+550-K3+550, hệ thống tưới Tháp Mào	1	2.555.483.000	2.555.483.000	1.917.124.000			638.359.000	638.359.000		0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Kênh tiếp nước Quy Nhơn thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn km 1212+400 đến km 1265, tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên theo hình thức hợp đồng BOT	1	6.144.990.000	6.132.620.000	4.946.155.000			1.186.465.000	1.017.884.000		168.581.000	0	
		Kiên cố kênh N8 từ K2+040 - K3+555, hệ thống tưới Thanh Hòa	1	2.829.247.000	2.829.247.000	2.270.435.000			558.812.000	558.812.000		0	0	
		Sửa chữa công trình Đập dâng Đập Cát - Hệ thống tưới Thanh Hòa	1	2.880.427.000	2.880.427.000	2.850.916.000			29.511.000	29.511.000		0	0	
		Khắc phục sạt lở hệ thống kênh tưới Văn Phong từ K0+208 - K15+600	1	962.888.332	962.888.332	952.166.000			10.722.000	10.722.000		0	0	
		Kiên cố kênh Bờ Màng từ K0+514,5 đến cuối kênh, hệ thống tưới Thạch Đẽ	1	3.030.890.000	3.030.890.000	2.315.221.000			715.669.000	715.669.000		0	0	
10	Cty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định		17	26.715.752.694	26.631.531.694	25.948.238.039	15.566.750	67.928.595	766.789.000	766.789.000	67.928.595	0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Phú Tài-HM: San nền mặt bằng Khu trung tâm điều hành (đợt 2)	1	598.351.000	598.351.000	583.618.000			14.733.000	14.733.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các KCN Phú Tài-HM: HT thoát nước dọc đường gom	1	132.474.000	132.158.000	126.622.000			5.536.000	5.536.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài giai đoạn I, II, III; HM: San nền mặt bằng Cty TNHH Thành Đạt	1	132.457.000	131.903.000	112.460.000			19.443.000	19.443.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài-HM: Nâng cấp đường số 19	1	1.413.097.000	1.413.097.000	1.178.719.000			234.378.000	234.378.000		0	0	
		Đầu XD & KD hạ tầng KCN Long Mỹ; HM Hệ thống thoát nước mặt KCN; Gõi thầu Tuyển từ Đường số 4 đến Suối Cau	1	4.051.790.000	3.998.377.000	4.043.790.000		53.413.000	8.000.000	8.000.000	53.413.000	0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Mỹ; Hạng mục San nền mặt bằng Lô CI-1 (đợt 2)	1	135.702.000	135.484.000	131.056.000			4.428.000	4.428.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Mỹ; Hạng mục Nâng cấp đường dẫn khu công nghiệp (đoạn từ Nghĩa trang Phước Mỹ đến nút T1)	1	1.069.839.000	1.068.629.000	985.301.000			83.328.000	83.328.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh hạ tầng khu công nghiệp Long Mỹ; Hạng mục: San nền mặt bằng lô CI-7 và CI-8	1	305.809.000	296.688.000	283.200.000			13.488.000	13.488.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài-hạng mục: Hệ thống thu gom nước thải của các doanh nghiệp	1	1.060.119.000	1.059.812.000	974.818.000			84.994.000	84.994.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Mỹ; HM: San nền mặt bằng Lô CI-1, CI-2, CI-3 (trước đây là mặt bằng Công ty TNHH Tiến Đạt cũ)	1	278.325.000	278.078.000	217.042.000			61.036.000	61.036.000		0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Mỹ - Hàng mục: Hệ thống điện chiếu sáng (đợt 2)	1	1.089.899.250	1.089.899.250	1.100.208.000	15.566.750		5.258.000	5.258.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Mỹ; Hàng mục: Đường nội bộ khu công nghiệp. Gói thầu: Tuyến số 3, tuyến số 4 và tuyến số 5	1	5.160.620.405	5.160.620.405	5.163.608.000		13.596.595	10.609.000	10.609.000	13.596.595	0	0	
		Đầu tư XD & KD hạ tầng KCN Phú Tài; HM: Mương thoát nước phía Đông Cty CP SX - TM Duyên Hải.	1	622.344.000	621.771.000	597.946.000			23.825.000	23.825.000		0	0	
		Đường từ ngã ba Cát Tiên đến khu du lịch tâm linh Linh Phong	1	7.471.679.000	7.471.679.000	7.409.823.000			61.856.000	61.856.000		0	0	
		Đầu tư XD & KD hạ tầng KCN Phú Tài; HM: Trồng cây xanh (đợt 1), năm 2013	1	524.172.000	524.172.000	512.235.000			11.937.000	11.937.000		0	0	
		Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài; HM: Đường Bê tông xi măng và Mương thoát nước (Đoạn từ Cty TNHH MTV Sáng tạo Á Châu đến Cty TNHH Quang Thuận)	1	1.939.906.039	1.922.628.039	1.860.001.039			62.627.000	62.627.000		0	0	
		Đầu tư XD & KD hạ tầng KCN Long Mỹ; HM: San nền mặt bằng lô A1-3	1	729.169.000	728.185.000	667.791.000		919.000	61.313.000	61.313.000	919.000	0	0	
11	Đài Phát thanh-Truyền hình Bình Định		2	35.851.481.000	35.835.121.000	32.310.300.000	0	0	3.524.821.000	3.524.821.000	0	0	0	
		Đầu tư mua sắm, lắp đặt TTB nhằm hiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	1	32.874.132.000	32.857.772.000	29.355.329.000			3.502.443.000	3.502.443.000	0	0	0	
		Mua sắm máy quay chuyên dụng bị hư hỏng nghiêm trọng qua các đợt mua từ năm 2016 nhằm đảm bảo kịp thời phục vụ nhiệm vụ chính trị của tin trong dịp lễ Nguyễn Đức Định Đầu năm 2017	1	2.977.349.000	2.977.349.000	2.954.971.000			22.378.000	22.378.000	0	0	0	
12	Sở Giáo dục-Đào tạo Bình Định		4	23.001.085.775	22.973.272.775	20.025.325.554	0	0	2.947.947.221	2.944.914.490	0	3.032.731	0	
		Trường Quốc học Quy Nhơn	1	970.646.000	970.646.000	800.000.000			170.646.000	170.646.000	0	0	0	
		Nhà học 10 phòng - Trường THPT Trần Quang Diệu, huyện Hoài Ân thuộc dự án Phát triển giáo dục Trung học phổ thông giai đoạn 2.	1	5.360.246.000	5.353.471.000	4.671.817.273			681.653.727	680.960.962		692.765	0	
		Nhà học 09 phòng - Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ thuộc dự án Phát triển giáo dục Trung học phổ thông giai đoạn 2	1	7.639.104.666	7.629.472.666	6.675.000.000			954.472.666	953.997.465		475.201	0	
		Nhà học 15 phòng - Trường THPT Cát Thành, huyện Phù Cát (điểm lẻ của Trường THPT số 2 Phù Cát) thuộc dự án Phát triển giáo dục Trung học phổ thông giai đoạn 2	1	9.031.089.109	9.019.683.109	7.878.508.281			1.141.174.828	1.139.310.063		1.864.765	0	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình		11	54.892.409.936	54.811.124.000	51.604.836.936	0	12.782.000	3.219.069.064	3.219.069.064	12.782.000	0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Xây dựng nhà tránh trú bão kết hợp sinh hoạt cộng đồng thuộc Giai Đoạn I - Hợp phần 3 - Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	1	8.080.967.000	8.068.185.000	7.627.158.000		12.782.000	453.809.000	453.809.000	12.782.000	0	0	
		Đập dâng Bông Sơn; Chi phí tư vấn giai đoạn lập dự án đầu tư - Phần nghiên cứu sâu.	1	1.174.922.000	1.174.922.000	1.163.610.000			11.312.000	11.312.000	0	0	0	
		Hệ thống tưới Thượng Sơn; Chi phí: Tư vấn Lập dự án đầu tư - Phần nghiên cứu sâu	1	597.925.936	597.926.000	591.930.936			5.995.064	5.995.064	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định; HM: Rà phá bom mìn vật nổ	1	11.814.909.000	11.774.880.000	11.151.678.000			623.202.000	623.202.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định; CT: Bảng thông tin tuyến truyền năm 2014	1	178.670.000	178.670.000	178.050.000			620.000	620.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định; CT: XD đường lâm nghiệp năm 2015-11,2km	1	3.199.383.000	3.199.383.000	2.903.839.000			295.544.000	295.544.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định; CT: Đường lâm nghiệp năm 2014	1	9.988.254.000	9.988.254.000	9.615.158.000			373.096.000	373.096.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JACA2) tỉnh Bình Định; - Hợp phần phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế - Công trình XD đường bê tông nông thôn năm 2015 tại huyện Vĩnh Thạnh, huyện Tây Sơn và huyện Phù Mỹ	1	16.038.540.000	16.038.540.000	14.834.809.000			1.203.731.000	1.203.731.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JACA2) tỉnh Bình Định; CT: Nâng cấp vườn ươm	1	591.674.000	586.628.000	584.196.000			2.432.000	2.432.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định; CT: XD 04 trạm bảo vệ rừng, 08 chòi canh lửa năm 2015	1	2.702.310.000	2.682.533.000	2.434.965.000			247.568.000	247.568.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JACA2) tỉnh Bình Định - Tiểu Hợp phần: XD đường ranh cản lửa - Hợp phần: Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh thuộc gói thầu XL số: JICA2-BĐ-XL21 Ban quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ, Hoài Ân, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Hoài Nhơn	1	524.855.000	521.203.000	519.443.000			1.760.000	1.760.000	0	0	0	
14	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định		5	32.194.692.000	31.987.095.000	31.590.858.000	36.456.000	2.564.000	435.257.000	116.097.000	2.564.000	319.160.000	0	
		Bảo tồn, tôn tạo nhóm tháp Chăm Dương Long	1	21.036.363.000	21.036.363.000	20.717.203.000			319.160.000	0	0	319.160.000	0	
		Trường trung học văn hóa nghệ thuật tỉnh	1	3.955.549.000	3.938.200.000	3.934.204.000	36.456.000	2.564.000	43.016.000	43.016.000	2.564.000	0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Đàn tế trời đất (Giai đoạn 2); HM: Kè chống xói lở phía Bắc Đàn tế (kè bên trái); Hệ thống cấp nước tưới cây & trồng cây xanh trên đỉnh Đàn tế	1	4.211.296.000	4.211.296.000	4.167.508.000			43.788.000	43.788.000	0	0	0	
		Đàn tế trời đất; HM: Kè chống xói lở phía Nam Đàn tế trời đất	1	1.345.408.000	1.341.465.000	1.327.444.000			14.021.000	14.021.000		0	0	
		Đàn tế trời đất; HM: Tuyến đường công vụ lên Đàn tế trời đất	1	1.646.076.000	1.459.771.000	1.444.499.000			15.272.000	15.272.000		0	0	
15	Sở y tế Bình Định		54	150.741.653.000	150.583.926.000	147.544.566.000	112.570.000	78.589.000	3.230.519.000	2.834.433.000	76.912.000	396.086.000	1.677.000	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định-HM: Máy phát điện dự phòng 100KVA	1	2.001.170.000	2.001.170.000	1.960.100.000			41.070.000	41.070.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân-HM: Khoa truyền nhiễm	1	2.686.515.000	2.686.515.000	2.630.925.000			55.590.000	55.590.000	0	0	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định-HM: Khoa điều trị bệnh nhân ổn định	1	5.305.897.000	5.305.897.000	5.186.608.000			119.289.000	119.289.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước-Khu phẫu thuật, Khoa xét nghiệm, Khoa chẩn đoán hình ảnh, Hành lang cầu	1	6.288.560.000	6.186.196.000	6.252.012.000	102.364.000		36.548.000	36.548.000	0	0	0	
		Bệnh viện lao và bệnh phổi Bình Định-HM: Mua sắm, lắp đặt TTB y tế (năm 2016)	1	5.120.987.000	5.120.987.000	5.010.854.000			110.133.000	110.133.000	0	0	0	
		Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định-HM: Trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV	1	563.219.000	563.219.000	551.106.000			12.113.000	12.113.000	0	0	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định-HM: Trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV	1	562.837.000	562.837.000	550.572.000			12.265.000	12.265.000	0	0	0	
		Bệnh viện lao và bệnh phổi Bình Định-HM: Máy phát điện dự phòng 100KVA	1	2.012.752.000	2.012.752.000	1.969.526.000			43.226.000	43.226.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện An Lão; HM: Máy phát điện dự phòng 100 KVA	1	2.004.526.000	2.004.526.000	1.960.100.000			44.426.000	44.426.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh; HM: Máy phát điện dự phòng 100KVA	1	2.001.416.000	2.001.416.000	1.960.100.000			41.316.000	41.316.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện An Lão; HM: Hành lang cầu	1	1.504.644.000	1.504.644.000	1.468.463.000			36.181.000	36.181.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện An Nhơn; Hàng mục Máy phát điện dự phòng 100KVA	1	2.001.372.000	2.001.372.000	1.960.100.000			41.272.000	41.272.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Hoài Ân, HM: Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế (năm 2016)	1	2.017.995.000	2.017.995.000	1.975.892.000			42.103.000	42.103.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế thị xã An Nhơn, HM: Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế (năm 2016)	1	2.094.643.000	2.094.643.000	2.048.752.000			45.891.000	45.891.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Tuy Phước; HM: Cải tạo khoa Dược	1	1.748.106.000	1.748.106.000	1.714.227.000			33.879.000	14.467.000	0	19.412.000	0	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh; HM: Khoa Dược	1	2.154.719.000	2.154.719.000	2.111.742.000			42.977.000	42.977.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện An Lão; HM: Trạm biến áp 250 kva	1	941.716.000	941.716.000	916.301.000			25.415.000	25.415.000	0	0	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định; HM: Hệ thống điện ngoài nhà	1	542.591.000	542.591.000	532.594.000			9.997.000	9.997.000	0	0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Hệ thống điện ngoài nhà.	1	722.201.000	722.201.000	708.468.000			13.733.000	13.733.000	0	0	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định; Hạng mục: Nhà đặt máy phát điện dự phòng	1	159.052.000	159.052.000	155.724.000			3.328.000	3.328.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh; Hạng mục Trạm biến áp 400KVA	1	662.455.000	662.455.000	647.629.000			14.826.000	14.826.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân; Hạng mục Khoa dinh dưỡng	1	2.358.480.000	2.358.480.000	2.309.784.000			48.696.000	48.696.000	0	0	0	
		Công trình Trung tâm y tế huyện An Lão; Hạng mục Cải tạo Khoa Phẫu thuật - Hồi sức Cấp cứu	1	2.367.547.000	2.367.547.000	2.311.886.000			55.661.000	55.661.000	0	0	0	
		Bệnh viện tâm thần Bình Định; HM: Khoa phục hồi chức năng + Hành lang cầu nối.	1	2.954.853.000	2.954.853.000	2.888.932.000			65.921.000	65.921.000	0	0	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định; HM: Khoa dinh dưỡng.	1	2.211.662.000	2.211.662.000	2.199.018.000			12.644.000	12.644.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Vân Canh; HM: Khoa Phẫu thuật gây mê hồi sức	1	3.131.556.000	3.131.556.000	3.068.582.000			62.974.000	62.974.000	0	0	0	
		Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; HM: Khoa chống nhiễm khuẩn.	1	2.706.694.000	2.706.694.000	2.692.743.000			13.951.000	13.951.000	0	0	0	
		Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Nhà Cầu lạc bộ bệnh nhân.	1	2.047.687.000	2.047.687.000	2.002.708.000			44.979.000	44.979.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh; HM: Điện chiếu sáng ngoài nhà	1	948.789.000	948.789.000	910.874.000			37.915.000	37.915.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện An Lão; Hạng mục: Điện chiếu sáng ngoài nhà.	1	915.400.000	915.400.000	876.971.000			38.429.000	38.429.000	0	0	0	
		Bệnh viện y học cổ truyền Bình Định; HM: Nhà khám và điều trị ngoại trú, khu hành chính - khối kỹ thuật nghiệp vụ.	1	24.848.349.000	24.848.349.000	24.723.580.000			124.769.000	124.769.000	0	0	0	
		Bệnh viện y học cổ truyền BD; HM: Nhà trực, nhà để xe nhân viên và khách.	1	512.794.000	512.794.000	510.743.000			2.051.000	2.051.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ; HM: Nhà tang lễ	1	743.380.000	743.380.000	724.898.000			18.482.000	18.482.000	0	0	0	
		Bệnh viện đa khoa tỉnh BD; HM: Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế cho Nhà mổ.	1	4.285.015.000	4.285.015.000	4.225.876.000			59.139.000	59.139.000	0	0	0	
		Bệnh viện lao và bệnh phổi BD; HM Gara ô tô + nhà kho	1	285.268.000	285.268.000	277.317.000			7.951.000	7.951.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ; HM: Hệ thống cấp điện	1	1.125.792.000	1.125.792.000	1.098.420.000			27.372.000	27.372.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước; HM Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa	1	2.174.600.000	2.174.600.000	2.004.830.000			169.770.000	60.453.000	0	109.317.000	0	
		Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Định; HM: Hành lang Cầu nối.	1	3.039.091.000	3.039.091.000	3.024.200.000			14.891.000	14.891.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Hoài Ân; HM: Tường rào, cổng ngõ, nhà bảo vệ	1	1.204.859.000	1.204.859.000	1.179.879.000			24.980.000	24.980.000	0	0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh; HM: Nhà đặt máy phát điện dự phòng	1	136.700.000	136.700.000	133.924.000			2.776.000	2.776.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ; HM: Khoa nội A - Đông Y	1	2.705.893.000	2.697.422.000	2.666.271.000		8.471.000	39.622.000	39.622.000	8.471.000	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ; HM: Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế (năm 2016)	1	5.106.294.000	5.106.294.000	4.367.500.000			738.794.000	738.794.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế thị xã An Nhơn; HM: Khoa dinh dưỡng	1	1.516.249.000	1.516.249.000	1.505.922.000			10.327.000	10.327.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ; HM: Khoa Nhi	1	2.563.389.000	2.536.666.000	2.518.693.000		30.578.000	48.551.000	48.551.000	30.578.000	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Hoài Ân; HM: Cải tạo, nâng cấp khu Phẫu thuật thành khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh	1	1.983.418.000	1.983.418.000	1.941.685.000			41.733.000	41.733.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Tuy Phước; HM: Đài nước, bể nước & hệ thống cấp nước ngoài nhà	1	1.808.976.000	1.808.976.000	1.597.968.000			211.008.000	11.317.000	0	199.691.000	0	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh; HM: Khoa nội A + Đông Y	1	2.573.752.000	2.573.752.000	2.522.630.000			51.122.000	51.122.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ; HM: Bể nước sinh hoạt, bể nước cứu hỏa & hệ thống cấp nước cứu hỏa ngoài nhà	1	1.597.506.000	1.597.506.000	1.560.042.000			37.464.000	37.464.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế dự phòng tỉnh BD; HM: Cổng, tường rào; Nhà bảo vệ; Nhà để xe	1	669.428.000	657.545.000	665.468.000	10.206.000	1.677.000	3.960.000	3.960.000	0	0	1.677.000	
		Trung tâm y tế thị xã An Nhơn; HM: Nhà Y tế dự phòng - Kế hoạch hóa gia đình	1	2.248.478.000	2.261.094.000	2.224.792.000			36.302.000	36.302.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ; HM: Khoa xét nghiệm + chẩn đoán hình ảnh	1	1.923.647.000	1.923.647.000	1.881.311.000			42.336.000	42.336.000		0	0	
		Bệnh viện y học cổ truyền BD; HM: Khoa Dược, khoa chống nhiễm khuẩn	1	19.743.405.000	19.705.542.000	19.656.428.000		37.863.000	86.977.000	86.977.000	37.863.000	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ; HM: Cổng - tường rào, nhà bảo vệ, nhà để xe cán bộ công nhân viên	1	2.171.655.000	2.170.699.000	2.032.888.000			137.811.000	137.811.000		0	0	
		Trung tâm y tế huyện An Nhơn; HM: Khoa Nội 28 giường	1	3.033.674.000	3.051.591.000	2.966.008.000			85.583.000	17.917.000		67.666.000	0	
16	Thanh tra tỉnh		1	3.852.033.000	3.889.201.000	3.852.034.000	0	0	37.167.000	37.167.000	0	0	37.167.000	
		Nhà làm việc thanh tra tỉnh	1	3.852.033.000	3.889.201.000	3.852.034.000			37.167.000	37.167.000	0	0	37.167.000	
17	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		1	2.650.622.000	2.650.621.000	2.040.643.000	0	0	609.978.000	282.203.995	0	327.774.005	0	
		Xây dựng mở rộng mạng lưới phân phối nước sạch thuộc công trình Cấp nước SH huyện Phù Cát	1	2.650.622.000	2.650.621.000	2.040.643.000			609.978.000	282.203.995	0	327.774.005	0	
18	Trung tâm phát triển quỹ đất		2	20.395.513.000	20.395.513.000	20.305.342.000	0	0	90.171.000	90.171.000	0	0	0	
		Chi phí BT, HT do thu hồi các khu đất của Cty CP Lương thực BD tại phường Lê Lợi & phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	1	1.422.825.000	1.422.825.000	1.413.609.000			9.216.000	9.216.000		0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		BT, HT TS do thu hồi đất của Cty CP Giao nhận kho ngoại thương Quy Nhơn.	1	18.972.688.000	18.972.688.000	18.891.733.000			80.955.000	80.955.000		0	0	
19	Trung tâm quy hoạch nông nghiệp nông thôn BD		1	4.701.147.000	4.701.147.000	4.656.402.000	0	0	44.745.000	44.745.000	0	0	0	
		Nhà làm việc Trung tâm Quy hoạch nông nghiệp nông thôn BD	1	4.701.147.000	4.701.147.000	4.656.402.000			44.745.000	44.745.000	0	0	0	
20	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định		1	6.084.887.000	6.082.870.000	6.000.126.000	0	2.017.000	84.761.000	84.761.000	2.017.000	0	0	
		Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở 130 THD, Quy Nhơn của Trường CD Y tế Bình Định	1	6.084.887.000	6.082.870.000	6.000.126.000		2.017.000	84.761.000	84.761.000	2.017.000	0	0	
21	Trường Chính trị Bình Định		1	3.313.938.000	3.306.126.000	3.000.000.000	0	0	306.126.000	306.126.000	0	0	0	
		Trường chính trị tỉnh.	1	3.313.938.000	3.306.126.000	3.000.000.000			306.126.000	306.126.000	0	0	0	
22	UBND huyện An Lão		12	49.680.880.000	49.759.681.000	45.608.735.000	22.072.000	40.893.000	4.213.910.000	1.727.698.000	40.893.000	2.486.212.000	0	
		Lưới điện trung hạ áp Thôn 2-1 An Toàn, huyện An Lão	1	4.067.794.000	4.056.591.000	2.166.706.000		11.203.000	1.901.088.000	0	11.203.000	1.901.088.000	0	
		Bê tông kênh mương Đá Nhảy	1	5.267.399.000	5.267.399.000	3.835.921.000			1.431.478.000	1.431.478.000		0	0	
		Cấp điện thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa, huyện An Lão	1	3.344.252.000	3.344.252.000	2.906.823.000			437.429.000	0		437.429.000	0	
		Mẫu giáo xã An Vinh; HM: XD mới 01 phòng học thôn 1	1	895.822.000	895.822.000	885.942.000			9.880.000	9.880.000		0	0	
		Trường Mẫu giáo xã An Quang; HM: XD mới 01 phòng học thôn 5	1	925.901.000	930.958.000	921.368.000			9.590.000	9.590.000		0	0	
		Mẫu giáo xã An Toàn; HM: XD mới 01 phòng học thôn 1 & thôn 3	1	1.788.628.000	1.788.628.000	1.688.808.000			99.820.000	20.429.000		79.391.000	0	
		Mở mới tuyến đường thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa (khắc phục hậu quả bão lụt năm 2014).	1	4.263.108.000	4.300.705.000	4.182.367.000			118.338.000	118.338.000		0	0	
		Đê sông An Lão (Đoạn An Hòa).	1	14.395.310.000	14.461.527.000	14.392.121.000		22.927.000	92.333.000	92.333.000	22.927.000	0	0	
		Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt huyện An Lão	1	9.954.328.000	9.947.565.000	9.889.900.000		6.763.000	64.428.000		6.763.000	64.428.000	0	
		Mẫu giáo xã An Trung; HM: XD mới 01 phòng học thôn 3 và thôn 5	1	1.666.739.000	1.666.739.000	1.650.971.000			15.768.000	15.768.000		0	0	
		Mẫu giáo xã An Hưng; HM: Xây dựng mới 01 phòng học tại thôn 4 và thôn 5	1	2.143.369.000	2.131.265.000	2.128.992.000	22.072.000		24.344.000	20.468.000		3.876.000	0	
		Mẫu giáo xã An Nghĩa; HM: XD mới 01 phòng học thôn 3	1	968.230.000	968.230.000	958.816.000			9.414.000	9.414.000		0	0	
23	UBND thị xã An Nhơn		5	38.417.248.000	37.683.054.000	31.233.071.984	0	581.000	6.450.563.016	5.597.100.000	0	853.463.016	581.000	
		Tuyến QL 1A Gò Đá Trắng đến Từ Cẩm Thành thuộc thành Hoàng Đế	1	5.629.069.000	5.616.668.000	5.087.006.000		581.000	530.243.000	530.243.000	0	0	581.000	Không thanh toán được vì tài khoản bên B không còn hoạt động nữa
		Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 Sao Vàng	1	12.504.471.000	11.782.831.000	7.343.489.000			4.439.342.000	4.295.129.000		144.213.000	0	
		Cầu Khánh Mỹ	1	5.329.678.000	5.329.660.000	4.164.196.000			1.165.464.000	677.459.000	0	488.005.000	0	
		Mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Bình Định(đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Chi Hội)	1	14.751.324.000	14.751.324.000	14.638.380.984			112.943.016	94.269.000	0	18.674.016	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Khu tái định cư phục vụ Kho công nghiệp Nhơn Hòa - Chi phí lập quy hoạch	1	202.706.000	202.571.000	0			202.571.000	0	0	202.571.000	0	
24	UBND huyện Hoài Ân		8	115.043.431.000	114.830.106.000	104.135.867.000	0	161.820.000	10.856.059.000	10.587.690.000	0	268.369.000	161.820.000	
		Đường phía Tây tỉnh Bình Định (An Nhơn-Hoài Nhơn)-HM: Cầu Nước Mỹ	1	3.096.002.000	3.076.221.000	3.003.314.000			72.907.000	72.907.000	0	0	0	
		Đường phía Tây tỉnh Bình Định (An Nhơn - Hoài Nhơn); HM: Cầu Trường Máy	1	3.233.011.000	3.199.448.000	3.215.981.000		32.642.000	16.109.000	16.109.000	0	0	32.642.000	
		Đường phía Tây tỉnh (An Nhơn - Hoài Nhơn); HM: Nâng cấp mở rộng đoạn từ ngã ba Gò Lồi đến cầu Mực Kiến.	1	6.570.535.000	6.552.142.000	6.541.099.000		18.393.000	29.436.000	29.436.000	0	0	18.393.000	
		Đường phía Tây tỉnh Bình Định (An Nhơn - Hoài Nhơn); HM: Cầu Mực Kiến.	1	26.694.394.000	26.552.807.000	26.556.928.000		110.785.000	106.664.000	106.664.000	0	0	110.785.000	
		Xây dựng tuyến đường ĐT.630 (đoạn từ Đốc Trường Sỏi - Ngã 3 Kim Sơn), huyện Hoài Ân	1	44.902.558.000	44.902.558.000	40.991.900.000		0	3.910.658.000	3.910.658.000	0	0	0	
		Trường Tiểu học số 2 Ân Tín; HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	1	3.725.853.000	3.725.852.000	3.201.548.000		0	524.304.000	524.304.000	0	0	0	
		Nâng cấp tuyến đường ĐT 630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Đốc Trường Sỏi), huyện Hoài Ân	1	23.714.174.000	23.714.174.000	17.611.065.000		0	6.103.109.000	5.834.740.000	0	268.369.000	0	
		Trường mẫu giáo Ân Tường Tây; HM: Nhà lớp học 02 phòng thôn Hà Tây; Nhà lớp học 02 phòng thôn Phú Hữu	1	3.106.904.000	3.106.904.000	3.014.032.000			92.872.000	92.872.000	0	0	0	
25	UBND huyện Hoài Nhơn		5	118.163.743.000	117.965.123.000	74.849.258.000	0	94.993.000	43.210.858.000	41.657.970.000	94.993.000	1.552.888.000	0	
		Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương & xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn; HM: Kè xã Hoài Xuân đoạn từ K0+774,69 đến Kc.	1	10.984.836.000	10.953.084.000	5.819.254.000			5.133.830.000	5.119.865.000		13.965.000	0	
		Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan (giai đoạn 2)	1	65.065.289.000	65.002.341.000	27.213.000.000			37.789.341.000	36.250.418.000		1.538.923.000	0	
		Điểm tái định cư số 7 - Khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1, đoạn km1125-km1153, tỉnh BD	1	29.477.389.000	29.416.868.000	29.292.114.000		60.521.000	185.275.000	185.275.000	60.521.000	0	0	
		Điểm tái định cư số 3 - Khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng quốc lộ 1A, đoạn km1125-km1153, tỉnh BD	1	10.112.014.000	10.083.615.000	10.037.337.000		28.399.000	74.677.000	74.677.000	28.399.000	0	0	
		Cấp điện nhà máy xử lý & chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh, xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	1	2.524.215.000	2.509.215.000	2.487.553.000		6.073.000	27.735.000	27.735.000	6.073.000	0	0	
26	UBND huyện Phù Cát		5	18.306.134.000	18.302.420.000	13.068.076.000	0	0	5.234.344.000	4.702.124.000	0	532.220.000	0	
		Sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Lâm - Cát Hiệp, huyện Phù Cát	1	1.900.225.000	1.899.182.000	1.400.000.000		0	499.182.000	499.182.000	0	0	0	
		Trường mẫu giáo Cát Lâm (Điểm trường Thuận Lợi); HM: Nhà lớp học 01 phòng.	1	533.615.000	533.513.000	108.000.000		0	425.513.000	425.513.000	0	0	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Cầu Tân Hòa, xã Cát Tân, huyện Phù Cát	1	9.324.382.000	9.321.813.000	6.469.586.000			2.852.227.000	2.417.746.000	0	434.481.000	0	
		Đập dâng Tới Đó, Sơn lâm, xã Cát Sơn	1	3.216.683.000	3.216.683.000	1.857.000.000		0	1.359.683.000	1.359.683.000	0	0	0	
		Trần Tân Tiến	1	3.331.229.000	3.331.229.000	3.233.490.000		0	97.739.000	0	0	97.739.000	0	
27	UBND huyện Phù Mỹ		2	12.213.257.000	12.083.174.000	11.178.350.000	0	50.612.000	955.436.000	718.718.000	50.612.000	236.718.000	0	
		Đê sông Can (gd 1)	1	7.914.539.000	7.784.456.000	7.241.350.000		50.612.000	593.718.000	593.718.000	50.612.000	0	0	
		Trường Mẫu giáo Mỹ Trinh; HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng và hiệu bộ	1	4.298.718.000	4.298.718.000	3.937.000.000			361.718.000	125.000.000	0	236.718.000	0	
28	UBND huyện Tây Sơn		5	28.562.473.000	28.535.667.000	27.491.660.000	0	100.521.000	1.144.528.000	1.028.695.000	100.521.000	115.833.000	0	
		Trạm bơm điện Tả Giang, huyện Tây Sơn; HM: Phần thủy công - thiết bị máy bơm; Điện trong và ngoài nhà máy	1	3.344.823.000	3.291.730.000	3.175.897.000	0		115.833.000	0	0	115.833.000	0	
		Trường Mẫu giáo Vĩnh An	1	2.337.503.000	2.337.043.000	1.753.000.000			584.043.000	584.043.000		0	0	
		Kè chống xói lở Gò Mũi, xã Tây Vinh.	1	9.123.064.000	9.153.274.000	8.965.000.000		41.166.000	229.440.000	229.440.000	41.166.000	0	0	
		Đê An Vinh giai đoạn 2, xã Bình Hòa, Tây Bình	1	7.847.420.000	7.847.420.000	7.758.128.000		59.355.000	148.647.000	148.647.000	59.355.000	0	0	
		Điện canh - định cư tập trung Làng Cam, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	1	5.909.663.000	5.906.200.000	5.839.635.000			66.565.000	66.565.000		0	0	
29	UBND huyện Tuy Phước		9	95.114.226.000	95.027.706.391	88.012.920.000	0	55.296.000	7.070.082.391	7.070.082.391	55.296.000	0	0	
		Gia cố đê sông Hà Thanh-Tuy Phước (đoạn Vũng Lở-đội 3, thị trấn Diêu Trì)	1	6.102.568.000	6.102.568.000	5.838.569.000			263.999.000	263.999.000		0	0	
		Gia cố đê sông Kôn (đoạn bờ Bắc Lộc Thượng)	1	11.513.051.000	11.465.976.000	11.422.277.000		46.857.000	90.556.000	90.556.000	46.857.000	0	0	
		Đê sông Tân An - Đoạn Phước Quang, Phước Hiệp	1	36.086.594.000	36.076.483.000	33.899.998.000		8.439.000	2.184.924.000	2.184.924.000	8.439.000	0	0	
		Đê biển hạ lưu đập ngăn mặn bạn đừa (đoạn phía Bắc hạ lưu cầu Trường Úc)	1	10.151.895.000	10.110.103.391	9.461.032.000			649.071.391	649.071.391		0	0	
		Trường Trung học cơ sở Phước Quang; HM: Nhà lớp học bộ môn.	1	2.488.569.000	2.488.569.000	2.461.124.000			27.445.000	27.445.000		0	0	
		Trường trung học cơ sở Phước Hưng; HM: Nhà lớp học bộ môn	1	2.583.143.000	2.598.360.000	2.571.187.000			27.173.000	27.173.000		0	0	
		Nhà bia tưởng niệm di tích vụ thảm sát Vĩnh Quang	1	632.037.000	632.037.000	600.000.000			32.037.000	32.037.000		0	0	
		Đê sông Hà Thanh đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành	1	17.090.676.000	17.090.676.000	13.450.000.000			3.640.676.000	3.640.676.000		0	0	
		Hệ thống kênh mương cấp nước nuôi trồng thủy sản xã Phước Thắng, Phước Hòa	1	8.465.693.000	8.462.934.000	8.308.733.000			154.201.000	154.201.000		0	0	
30	UBND huyện Văn Canh		5	36.547.974.000	36.448.609.000	30.796.244.000	0	24.751.000	5.677.116.000	3.063.445.000	24.751.000	2.613.671.000	0	
		Trường Tiểu học số 1 thị trấn Văn Canh.	1	2.279.765.000	2.279.191.000	1.750.000.000		0	529.191.000	366.979.000	0	162.212.000	0	
		Bê tông kênh mương xã Canh Vinh, huyện Văn Canh	1	3.815.947.000	3.815.146.000	2.897.743.000			917.403.000	512.324.000	0	405.079.000	0	
		Làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Văn Canh (giai đoạn I); HM: San nền mặt bằng & khai thông dòng chảy	1	10.459.001.000	10.374.740.000	8.838.426.000		24.751.000	1.561.065.000	319.308.000	24.751.000	1.241.757.000	0	

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Ghi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
		Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Suối Đá (Giai đoạn 1)	1	16.890.988.000	16.879.039.000	15.157.538.000			1.721.501.000	1.197.770.000	0	523.731.000	0	
		Trường Phổ thông dân tộc bán trú Canh Liên	1	3.102.273.000	3.100.493.000	2.152.537.000			947.956.000	667.064.000	0	280.892.000	0	
31	UBND huyện Vĩnh Thạnh		4	27.262.462.000	26.481.159.000	20.792.660.000	0	0	5.688.499.000	5.688.499.000	0	0	0	
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Hòa; Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học và 04 phòng bộ môn	1	4.729.337.000	4.727.350.000	2.366.000.000			2.361.350.000	2.361.350.000	0	0	0	
		Đường từ xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định đến xã Cửu An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (giai đoạn 1)	1	12.249.843.000	11.470.527.000	10.386.234.000			1.084.293.000	1.084.293.000	0	0	0	
		Trường Mẫu giáo Vĩnh Quang; HM: Nhà hiệu bộ; nhà ăn	1	3.165.273.000	3.165.273.000	1.829.000.000			1.336.273.000	1.336.273.000	0	0	0	
		Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Thạnh	1	7.118.009.000	7.118.009.000	6.211.426.000			906.583.000	906.583.000	0	0	0	
32	UBND thành phố Quy Nhơn		5	27.884.474.000	27.740.634.029	19.796.646.000	0	63.689.971	8.007.678.000	7.945.790.000	31.049.971	61.888.000	32.640.000	
		Đường Xuân Diệu-HM: Kè chắn sóng (đoạn từ Quảng Trường 31/3 đến Cty Xăng Dầu Bình Định)	1	3.274.781.000	3.224.781.000	3.212.576.000		23.413.000	35.618.000	35.618.000	23.413.000	0	0	
		Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn; HM: Kè chắn sóng (đoạn từ Kim Đồng đến eo Sân bay)	1	4.627.458.000	4.552.244.000	4.525.441.000		32.640.000	59.443.000	8.892.000	0	50.551.000	32.640.000	
		Đường Xuân Diệu; HM: Kè chắn sóng (đoạn từ cọc T5+90m đến eo sân bay)	1	4.020.999.000	4.003.509.029	3.961.850.000		6.500.971	48.160.000	48.160.000	6.500.971	0	0	
		Cải tạo, nâng cấp lát đá granit lỗi đi trong công viên An dương Vương (từ công viên Thiệu nhi đến kachs sạn Hoàng Gia)	1	12.978.158.000	12.977.022.000	6.896.779.000		1.136.000	6.081.379.000	6.081.379.000	1.136.000	0	0	
		Công viên tại khu đất 492 đường An Dương Vương, TP Quy Nhơn	1	2.983.078.000	2.983.078.000	1.200.000.000		0	1.783.078.000	1.771.741.000		11.337.000	0	
33	UBND xã Hoài Hào.		1	5.074.807.000	5.067.895.000	4.806.890.000	0	0	261.005.000	261.005.000	0	0	0	
		Đập Bà Lành	1	5.074.807.000	5.067.895.000	4.806.890.000		0	261.005.000	261.005.000	0	0	0	
34	UBND xã Hoài Phú		1	3.556.797.000	3.550.924.000	3.432.568.000	0	0	118.356.000	118.356.000	0	0	0	
		Trường Mầm non Hoài Phú	1	3.556.797.000	3.550.924.000	3.432.568.000		0	118.356.000	118.356.000	0	0	0	
35	UBND xã Hoài Thanh		1	6.377.482.000	6.359.544.000	6.047.710.000	0	14.336.000	326.170.000	326.170.000	0	0	14.336.000	
		Trường Mẫu giáo Hoài Thanh	1	6.377.482.000	6.359.544.000	6.047.710.000		14.336.000	326.170.000	326.170.000	0	0	14.336.000	
36	UBND xã Tam Quan Nam		1	5.975.544.000	5.975.544.000	5.137.635.000	0	0	837.909.000	837.909.000	0	0	0	
		Trường Mầm non Tam Quan Nam; HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng.	1	5.975.544.000	5.975.544.000	5.137.635.000			837.909.000	837.909.000	0	0	0	
37	Văn phòng UBND tỉnh		2	8.753.590.000	8.753.590.000	8.624.421.000	0	0	129.169.000	129.169.000	0	0	0	
		Kho lưu trữ của Văn phòng UBND tỉnh.	1	1.569.306.000	1.569.306.000	1.500.000.000			69.306.000	69.306.000	0	0	0	
		Trụ sở tiếp công dân tỉnh	1	7.184.284.000	7.184.284.000	7.124.421.000			59.863.000	59.863.000	0	0	0	

Phụ lục 2
CHI TIẾT TÌNH HÌNH CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU, NỢ PHẢI TRẢ DỰ ÁN HOÀN THÀNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2018
(Kèm Công văn số 542/STC-TCBT ngày 12/3/2019 của Sở Tài chính Bình Định)

ĐVT: đồng

STT	Chủ đầu tư	Tên dự án, công trình	Số dự án, công trình	Nội dung đã thẩm tra, phê duyệt quyết toán năm 2018		Đến thời điểm lập Báo cáo quyết toán				Báo cáo đến ngày 31/12/2018				Chi chú
				Giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Vốn đã thanh toán đến thời điểm quyết toán	Vốn phải thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn phải thu hồi	Vốn đã thanh toán tiếp	Vốn đã thu hồi	Vốn còn phải thanh toán tiếp	Vốn còn phải thu hồi	
	Tổng cộng		230	3.274.210.214.379	3.257.460.501.330	3.174.020.027.431	161.193.301.958	1.846.049.000	75.906.779.059	92.665.760.514	34.478.029.307	68.527.541.444	41.428.749.752	
1	Ban bồi thường, GPMB và Tái định cư		5	3.285.999.000	3.285.999.000	3.261.478.000	24.521.000	-	-	0	0	24.521.000	0	
		Chi phí BT, hỗ trợ GPMB DA Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn thuộc DA BT, GPMB các DA trong KKT Nhơn Hội	1	592.368.000	592.368.000	588.523.000	3.845.000		0	0	0	3.845.000	0	
		BT, hỗ trợ GPMB Khu du lịch cao cấp Thiên Đường Xanh thuộc DA BT, GPMB các DA trong KKT Nhơn Hội	1	799.336.000	799.336.000	794.149.000	5.187.000		0	0	0	5.187.000	0	
		BT, hỗ trợ GPMB Học viện Golf FLC Quy Nhơn thuộc DA BT, GPMB các DA trong KKT Nhơn Hội	1	518.259.000	518.259.000	514.029.000	4.230.000		0	0	0	4.230.000	0	
		BT, hỗ trợ GPMB thực hiện DA Nhà máy Phong điện Phương Mai I thuộc KKT Nhơn Hội.	1	502.348.000	502.348.000	497.909.000	4.439.000		0	0	0	4.439.000	0	
		BT, hỗ trợ mở rộng DA Quần thể sân golf, resort, biệt thự nghỉ dưỡng và giải trí cao cấp Nhơn Lý (nay là DA FLC Golf Links và DA khu đô thị du lịch sinh thái FLC Quy Nhơn) thuộc DA BT, GPMB các DA trong KKT Nhơn Hội	1	873.688.000	873.688.000	866.868.000	6.820.000		0	0	0	6.820.000	0	
2	Ban GPMB tỉnh		7	286.032.446.200	286.032.446.200	283.714.105.000	2.318.361.000	0	19.800	2.012.528.000	0	305.833.000	19.800	
		Bồi thường, GPMB để xây dựng công trình Khu Kho bãi tập trung tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1	28.154.060.200	28.154.060.200	28.043.474.000	110.600.000		13.800	0	0	110.600.000	13.800	
		BT, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB để thực hiện DA Khu du lịch nghỉ dưỡng biển quốc tế Bãi Xếp tại phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	1	2.230.739.000	2.230.739.000	2.222.571.000	8.168.000			0	0	8.168.000	0	
		BT, hỗ trợ tái sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Trung tâm GDTX Bình Định để thực hiện DA đầu tư Khu dịch vụ du lịch khách sạn 04 sao Ánh Vỹ	1	16.426.613.000	16.426.613.000	16.355.403.000	71.210.000		0	0	0	71.210.000	0	

		Bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất XN Chế biến lâm sản PISICO thuộc Tcty PISICO BĐịnh để giao đất cho NDTN TM Quốc Tú mở SHOWROOM ô tô tại phường Quang Trung, TP Quy Nhơn	1	16.362.405.000	16.362.405.000	16.291.424.000	70.987.000		6.000	0	0	70.987.000	6.000	
		ĐA nâng cấp, Mở rộng QL 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Văn-Chi phi bồi thường GPMB và hỗ trợ TĐC	1	215.867.283.000	215.867.283.000	213.854.755.000	2.012.528.000		0	2.012.528.000	0	0	0	
		Bồi thường, GPMB để QH chỉnh trang đô thị tại khu đất số 01 Ngõ Mây, TP Quy Nhơn	1	1.353.138.000	1.353.138.000	1.348.158.000	4.980.000		0	0	0	4.980.000	0	
		Bồi thường, GPMB để đầu tư mở rộng DA Trung tâm Quốc tế Khoa học và Khoa học và GD liên ngành.	1	5.638.208.000	5.638.208.000	5.598.320.000	39.888.000		0	0	0	39.888.000	0	
3	Ban QLDA giao thông tỉnh BĐ		8	863.043.870.663	854.832.458.776	903.510.633.825	21.816.221.472	0	70.494.396.521	20.158.196.369	32.962.561.762	1.658.025.103	37.531.834.759	
		Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B); Hàng mục: Sửa chữa mặt đường đoạn km49+960 - km55+800.	1	17.865.413.000	17.820.297.000	14.008.632.000	3.811.665.000		0	3.811.665.000	0	0	0	
		Thay thế 22 bộ cáp dự ứng lực ngoài và 12 khe co giãn của cầu Thị Nai	1	17.300.847.000	17.289.947.000	15.089.690.000	2.208.432.000		8.175.000	2.208.432.000	8.175.000	0	0	
		Mở rộng đường Nguyễn Thị Định, từ ngã ba Ngõ Mây đến đường Ngõ Gia Tự, TP Quy Nhơn	1	15.351.238.000	15.341.434.000	11.620.000.000	3.721.731.000		297.000	3.721.731.000	297.000	0	0	
		Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1125+00-Km1153+00, tỉnh Bình Định-hàng mục di dời HT cấp nước sinh hoạt đoạn từ Km1125+00-Km1153+00	1	13.828.392.000	13.725.725.000	13.805.736.000	21.656.000		101.667.000	0	0	21.656.000	101.667.000	
		Tiểu DA thành phần GPMB và TĐC Đầu tư xây dựng công trình Mở rộng QL1 đoạn Km1212+400-Km1243 tỉnh Bình Định theo hình thức BOT	1	297.503.609.783	296.718.977.800	301.781.541.897	8.031.037.103		13.093.601.200	6.483.294.000	6.494.067.200	1.547.743.103	6.599.534.000	
		ĐA thành phần GPMB và TĐC thuộc DA Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn km1153-km1212+400 tỉnh Bình Định	1	450.837.853.880	443.579.909.976	497.216.238.928	3.654.327.369		57.290.656.321	3.654.327.369	26.460.022.562	0	30.830.633.759	
		Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm Quốc tế khoa học và giao dục liên ngành	1	10.248.290.000	10.248.290.000	10.159.664.000	88.626.000		0	0	0	88.626.000	0	
		Cầu Hoa Lư , TP Quy Nhơn	1	40.108.227.000	40.107.878.000	39.829.131.000	278.747.000		0	278.747.000	0	0	0	
4	Ban quản lý Khu kinh tế Bình Định		7	92.142.965.000	92.142.731.000	88.035.186.000	4.597.445.000	489.900.000	0	4.075.169.000	0	522.276.000	0	0

		Bồi thường, GPMB các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội; HM: Khu công nghiệp Khu C	1	690.458.000	690.458.000	685.897.000	4.561.000		0	0	0	4.561.000	0	
		Bồi thường, GPMB các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội; HM: Đường công vụ phục vụ tái định cư khu du lịch Hải Giang	1	1.290.216.000	1.289.982.000	1.227.338.000	62.644.000		0	0	0	62.644.000	0	
		Bồi thường, GPMB các dự án trong khu kinh tế Nhơn Hội; HM Khu công nghiệp Khu B	1	2.762.790.000	2.762.790.000	2.744.470.000	18.320.000		0	0	0	18.320.000	0	
		Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu TĐC Nhơn Phước	1	14.069.342.000	14.069.342.000	13.881.823.000	187.519.000		0	0	0	187.519.000	0	
		Quy hoạch chi tiết khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội.	1	90.784.000	90.784.000	90.784.000	0		0	0	0	0	0	
		Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội	1	50.875.832.000	50.875.832.000	47.662.642.000	3.703.090.000	489.900.000	0	3.538.000.000	0	165.090.000	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 489.900.000đ
		Hệ thống điện chiếu sáng từ cầu Thị Nại đến Nhơn Lý	1	22.363.543.000	22.363.543.000	21.742.232.000	621.311.000		0	537.169.000	0	84.142.000	0	
5	BQL DA dân dụng và công nghiệp tỉnh		3	229.364.835.417	229.331.792.417	219.542.088.417	9.822.747.000	0	33.043.000	6.341.899.000	33.043.000	3.480.848.000	0	
		XD mới Bệnh viện khu vực - Tiểu Dự án San nền mặt bằng.	1	16.868.723.000	16.835.680.000	7.433.627.000	9.435.096.000		33.043.000	5.966.957.000	33.043.000	3.468.139.000	0	
		Tiểu DA VSMT TP Quy Nhơn (gđ 2)-thoát nước mưa và thu gom nước thải (gói thầu QN-1.3G); Tăng cường năng lực và hỗ trợ thực hiện DA (gói thầu QN-6.11A, QN-6.20.2F)	1	167.773.578.417	167.773.578.417	167.535.905.417	237.673.000		0	237.673.000	0	0	0	
		DA nhà máy xử lý nước thải sử dụng CN hóa chất tăng cường (CEPT), thuộc Tiểu DA VSMT TP Quy Nhơn-BT, hỗ trợ và TĐC (lần 1, đợt 2)	1	44.722.534.000	44.722.534.000	44.572.556.000	149.978.000		0	137.269.000	0	12.709.000	0	
6	BQL DA Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		12	170.171.439.660	170.131.344.660	167.312.002.660	2.819.342.000		0	2.819.342.000	0	0	0	
		Kè chống xói lở khu vực 2, phường Ghềnh Ráng	1	8.287.484.000	8.287.484.000	8.287.484.000	0			0	0	0	0	
		Đập An Thuận	1	39.997.880.000	39.997.880.000	39.997.879.000	1.000			1.000		0	0	
		Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hào, huyện Hoài Nhơn	1	14.985.889.000	14.985.889.000	14.985.889.000	0			0		0	0	
		Trụ sở làm việc BQL DA Nông nghiệp và PTNT	1	7.981.373.000	7.981.373.000	7.770.458.000	210.915.000			210.915.000		0	0	
		Gia cố, khắc phục tạm hư hỏng công trình đập dâng Lại Giang, huyện Hoài Nhơn	1	461.515.000	461.515.000	457.244.000	4.271.000			4.271.000		0	0	
		Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Đường Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	1	30.073.783.660	30.073.783.660	29.941.144.660	132.639.000			132.639.000		0	0	

		Sửa chữa khẩn cấp hồ chứa nước Hồ Củng do mưa lũ năm 2017	1	14.099.499.000	14.099.499.000	14.010.998.000	88.501.000			88.501.000		0	0	
		Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Mỹ Đức do mưa lũ năm 2017	1	11.356.822.000	11.356.822.000	11.284.152.000	72.670.000			72.670.000		0	0	
		Cơ sở hạ tầng Muối Đê Gi (gđ 2)-Chi phí tư vấn khảo sát lập dự án	1	403.800.000	403.800.000	400.000.000	3.800.000			3.800.000		0	0	
		Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Kim Sơn do mưa lũ năm 2017	1	7.578.094.000	7.578.094.000	6.415.848.000	1.162.246.000			1.162.246.000		0	0	
		Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Cự Lễ do mưa lũ năm 2017	1	10.088.771.000	10.088.771.000	9.089.002.000	999.769.000			999.769.000		0	0	
		Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng Thủy sản Hoài Nhơn	1	24.856.529.000	24.816.434.000	24.671.904.000	144.530.000			144.530.000		0	0	
7	BQL nước sạch-Vệ sinh môi trường		1	78.899.952.000	78.745.627.455	77.422.175.000	1.331.553.000	0	8.100.545	0	8.100.545	1.331.553.000	0	
		Tiểu DA: Cấp nước sinh hoạt khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn thuộc DA cấp nước sạch và VSMT nông thôn vùng miền Trung	1	78.899.952.000	78.745.627.455	77.422.175.000	1.331.553.000		8.100.545	0	8.100.545	1.331.553.000	0	
8	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định		5	5.390.626.900	5.389.640.900	4.278.163.900	1.111.477.000	0	1.111.477.000	0		0	0	
		Sửa chữa, khắc phục bồi lấp kênh NK5 thuộc hệ thống tưới Cây Ké	1	1.433.858.000	1.433.858.000	362.008.000	1.071.850.000			1.071.850.000		0	0	
		Nhà làm việc Tổ thủy nông phía Tây hồ Núi Một	1	910.704.900	910.704.900	900.722.900	9.982.000			9.982.000		0	0	
		Nhà làm việc Tổ thủy nông phía Đông hồ Núi Một	1	1.102.694.000	1.102.694.000	1.091.510.000	11.184.000			11.184.000		0	0	
		Khôi phục kênh S4 từ K8+160 đến K8+982 và khắc phục chống mất nước từ K0+570 đến K7+740-HT Cây Gai.	1	921.765.000	921.169.000	912.413.000	8.756.000			8.756.000		0	0	
		Khôi phục kênh Lò Vôi	1	1.021.605.000	1.021.215.000	1.011.510.000	9.705.000			9.705.000		0	0	
9	Cty CP cấp thoát nước BĐ		1	746.282.322	744.750.322	736.874.322	9.408.000		1.532.000	9.408.000	1.532.000	0	0	
		Hệ thống cấp nước phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn; HM: Tuyền ống cấp nước sinh hoạt phi 100 Càng hàng không Phú cát	1	746.282.322	744.750.322	736.874.322	9.408.000		1.532.000	9.408.000	1.532.000	0	0	
10	Cty TNHH MTV Cấp nước SenCo Bình Định		1	119.060.319.368	115.224.653.587	103.994.838.561	14.857.068.383	0	3.627.253.357	0	0	14.857.068.383	3.627.253.357	
		Nhà máy xử lý nước Hà Thanh	1	119.060.319.368	115.224.653.587	103.994.838.561	14.857.068.383		3.627.253.357	0	0	14.857.068.383	3.627.253.357	
11	Sở Giáo dục-Đạo tạo Bình Định		7	26.037.762.779	26.026.523.779	23.624.218.181	2.402.305.598		0	2.219.442.145	0	182.863.453	0	
		Nhà học 09 phòng - Trường TPT Tuy Phước 2 (cơ sở 2) huyện Tuy Phước thuộc dự án Phát triển giáo dục Trung học phổ thông giai đoạn 2	1	8.361.005.779	8.349.766.779	7.567.000.000	782.766.779		0	600.000.000	0	182.766.779	0	

		Nhà lớp học 04 phòng và 01 phòng bộ môn -Trường THCS Bình Nghi thuộc DA THCS khu vực khó khăn nhất, gđ 2	1	2.516.805.000	2.516.805.000	2.228.780.000	288.025.000	0	288.024.632	0	368	0	
		Nhà lớp học 06 phòng- Trường THCS Hoài Phú thuộc DA Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, gđ 2	1	2.397.279.000	2.397.279.000	2.123.791.818	273.487.182	0	273.487.182	0	0	0	
		Trường THPT Lê Quý Đôn- Nhà lớp học bộ môn	1	5.360.149.000	5.360.149.000	5.134.969.000	225.180.000	0	225.180.000	0	0	0	
		Nhà lớp học 06 phòng- Trường THCS Phước Thành thuộc DA Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, gđ2	1	2.180.240.000	2.180.240.000	1.939.427.636	240.812.364	0	240.811.978	0	386	0	
		Nhà lớp học 04 phòng và 01 phòng bộ môn-Trường THCS Cát Thành thuộc DA giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, gđ2	1	2.882.644.000	2.882.644.000	2.554.098.091	328.545.909	0	328.450.589	0	95.320	0	
		Nhà lớp học 06 phòng- Trường THCS Mỹ Cát thuộc DA Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, gđ2	1	2.339.640.000	2.339.640.000	2.076.151.636	263.488.364	0	263.487.764	0	600	0	
12	Sở Khoa học và công nghệ		1	2.423.838.000	2.423.838.000	1.650.000.000	773.838.000	0	773.838.000	0	0	0	
		Cải tạo môi trường cảnh quan- Trung tâm Quốc tế khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE)	1	2.423.838.000	2.423.838.000	1.650.000.000	773.838.000	0	773.838.000	0	0	0	
13	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội Bình Định		6	70.181.980.000	69.766.242.000	69.727.125.000	454.855.000	415.738.000	34.825.000	334.329.000	420.030.000	81.409.000	
		Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Định	1	1.015.523.000	1.015.523.000	1.005.178.000	10.345.000	0	10.345.000	0	0	0	
		Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn; HM: Hội trường & thiết bị xử lý nước thải	1	3.419.480.000	3.419.480.000	3.395.000.000	24.480.000	0	24.480.000	0	0	0	
		Cải tạo, mở rộng Trung tâm tâm thần Hoài Nhơn	1	4.890.608.000	4.890.608.000	4.845.786.000	44.822.000	0	0	0	44.822.000	0	
		Trung tâm giáo dục lao động xã hội	1	6.486.965.000	6.486.965.000	6.338.000.000	148.965.000	0	0	0	148.965.000	0	
		Trường Công nhân kỹ thuật Hoài Nhơn-San nền	1	8.765.913.000	8.765.913.000	8.701.242.000	64.671.000	0	0	0	64.671.000	0	
		Trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn	1	45.603.491.000	45.187.753.000	45.441.919.000	161.572.000	415.738.000	0	334.329.000	161.572.000	81.409.000	
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định		7	20.950.551.000	20.944.808.000	20.478.245.000	466.563.000	0	67.255.000	0	399.308.000	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định-Trồng và CS rừng phòng hộ tại huyện Phù Mỹ năm 2014	1	6.742.874.000	6.742.739.000	6.721.968.000	20.771.000	0	20.771.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định-Trồng và CS rừng phòng hộ năm 2014, huyện Hoài Ân	1	1.689.178.000	1.689.178.000	1.683.421.000	5.757.000	0	5.757.000	0	0	0	

		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định-XD đường băng cản lửa năm 2017, BQL rừng phòng hộ Vân Canh	1	140.539.000	140.539.000	140.060.000	479.000		0	479.000		0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định-XD đường BTNT năm 2016 tại huyện Hoài Ân	1	3.090.982.000	3.086.813.000	2.804.273.000	282.540.000		0	10.612.000	0	271.928.000	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định-Đường Lâm nghiệp và trạm BV rừng 2017 tại huyện Vân Canh	1	1.449.686.000	1.448.292.000	1.315.976.000	132.316.000		0	4.936.000	0	127.380.000	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định-Trồng và CS rừng phòng hộ tại huyện Tây Sơn năm 2014	1	6.148.823.000	6.148.778.000	6.129.833.000	18.945.000		0	18.945.000	0	0	0	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định-Trồng và CS rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh 2014	1	1.688.469.000	1.688.469.000	1.682.714.000	5.755.000		0	5.755.000	0	0	0	
15	Sở Thông tin & Truyền thông		9	14.650.894.000	14.643.569.000	14.078.678.000	571.888.000	0	6.997.000	502.633.000	0	69.255.000	6.997.000	
		Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thôn tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; HM: Trang thiết bị Đài truyền thanh xã (Xã BokTới - Hoài Ân; xã Mỹ Thọ - Phù Mỹ; xã Tây Thuận - Tây Sơn; xã Canh Thuận - Vân Canh; xã Hoài Sơn - Hoài Nhơn)	1	2.047.478.000	2.047.478.000	2.033.082.000	14.396.000		0	14.396.000	0	0	0	
		Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin & truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; HM: Trang thiết bị Đài truyền thanh xã Nhơn Châu - Quy Nhơn	1	385.360.000	385.360.000	382.626.000	2.734.000		0	2.734.000	0	0	0	
		Đầu tư trang thiết bị điều khiển trung tâm & điểm cầu giao ban trực tuyến tại Sở Thông tin & Truyền thông	1	2.789.643.000	2.785.503.000	2.300.000.000	485.503.000		0	485.503.000	0	0	0	
		Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thôn tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; HM: Nâng cấp Đài truyền thanh huyện (An Lão, Vĩnh Thạnh)	1	1.130.936.000	1.130.736.000	1.122.957.000	7.979.000	200.000	0	0	0	7.979.000	200.000	
		Đầu tư và nâng cấp hạ tầng thiết bị cho các sở, ban ngành.	1	889.434.000	889.434.000	883.499.000	5.935.000		0	0	0	5.935.000	0	

		Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định	1	1.002.470.000	1.002.470.000	995.821.000	6.649.000		0	0	0	6.649.000	0	
		Đầu tư trang thiết bị tại Trung tâm Hạ tầng thông tin tỉnh Bình Định	1	1.880.780.000	1.880.779.000	1.868.188.000	12.591.000		0	0	0	12.591.000	0	
		Đầu tư nâng cấp hạ tầng KT và ứng dụng mô hình Chính quyền điện tử tỉnh BD gđ 2016-2020-XD hệ thống các phần mềm tác nghiệp tích hợp trên Cổng giao tiếp điện tử của tỉnh	1	1.990.215.000	1.987.231.000	1.971.219.000	18.996.000	2.984.000	0	0	0	18.996.000	2.984.000	
		Nâng cấp, xây dựng HT mạng tại Trung tâm Hạ tầng thông tin	1	2.534.578.000	2.534.578.000	2.521.286.000	17.105.000	3.813.000	0	0	0	17.105.000	3.813.000	
16	Sở Văn hóa và Thể thao Bình Định		9	119.937.719.033	118.883.288.033	107.973.762.033	11.250.264.000	320.324.000	20.414.000	3.063.376.000	0	8.186.888.000	20.414.000	
		Khu di tích Lăng Mai Xuân Thưởng-San nền-kẻ mái ta luy, đường bê tông, tường rào, SC Lăng	1	691.239.000	673.293.000	666.700.000	14.198.000	7.605.000	0	0	0	14.198.000	7.605.000	
		Sửa chữa Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao tỉnh	1	3.769.927.000	3.769.927.000	3.560.182.000	299.745.000	0	209.745.000	0	0	0	0	
		Đền thờ Võ Duy Dương	1	8.161.891.033	8.144.280.033	7.817.105.033	327.175.000	0	0	0	0	327.175.000	0	
		Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	1	7.157.573.000	7.085.144.000	6.993.636.000	128.026.000	36.518.000	0	128.026.000	0	0	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 36.518.000đ
		Khu di tích Nhà tù Phú Tài	1	13.752.488.000	13.738.181.000	12.250.340.000	1.487.841.000	0	1.428.000.000	0	0	59.841.000	0	
		Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích huyện đường Bình Khê	1	63.539.178.000	62.664.678.000	54.985.383.000	7.692.104.000	12.809.000	0	0	0	7.692.104.000	12.809.000	
		Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích tháp Bình Lâm	1	14.561.353.000	14.561.353.000	14.300.416.000	487.105.000	226.168.000	0	393.535.000	0	93.570.000	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 226.168.000đ
		Cụm di tích Tháp Bánh Ít	1	5.186.213.000	5.128.575.000	4.496.313.000	689.900.000	57.638.000	0	689.900.000	0	0	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 57.638.000
		Khu di tích vụ thám sát Kim Tài	1	3.117.857.000	3.117.857.000	2.903.687.000	214.170.000	0	214.170.000	0	0	0	0	
17	Sở y tế Bình Định		32	362.059.373.032	360.921.218.032	359.236.452.627	2.847.697.405	630.307.000	532.625.000	2.123.675.000	509.453.000	724.022.405	23.172.000	
		Trung tâm y tế thị xã An Nhơn; HM: Kho xương	1	696.014.000	696.014.000	685.040.000	10.974.000	0	0	0	0	10.974.000	0	
		Trung tâm y tế thị xã An Nhơn; HM: nhà Tang lễ	1	1.009.582.000	1.009.582.000	989.241.000	20.341.000	0	0	0	0	20.341.000	0	
		Trung tâm y tế huyện Hoài Ân; HM: Khoa phẫu thuật	1	3.300.067.000	3.300.067.000	3.281.469.000	18.598.000	0	18.598.000	0	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Văn Canh; HM: Nhà Tang lễ	1	638.777.000	638.777.000	635.377.000	3.400.000	0	3.400.000	0	0	0	0	
		Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định; HM: Nhà điều trị 300 giường	1	80.101.332.000	79.680.550.000	79.699.268.000	457.894.000	476.612.000	291.730.000	476.612.000	166.164.000	0	0	Thu hồi theo KL của K.toán và thẩm tra QT
		Trung tâm y tế huyện Văn Canh; HM: Khoa Liên chuyên khoa	1	2.436.834.000	2.436.834.000	2.423.936.000	12.898.000	0	12.898.000	0	0	0	0	
		Bệnh viện tâm thần; HM: Cải tạo nhà hành chính	1	2.545.446.000	2.545.007.000	2.532.430.000	13.016.000	439.000	0	0	0	13.016.000	439.000	
		Bệnh viện lao và bệnh phổi; HM: Cải tạo khoa HIV/AIDS + Điều trị kháng thuốc	1	984.564.000	979.824.000	978.966.000	5.598.000	4.740.000	0	4.740.000	5.598.000	0	0	Thu hồi theo thẩm tra QT

		Bệnh viện lao và bệnh phổi: HM: Bể nước ngầm cứu hỏa, hệ thống cấp nước ngoài nhà	1	951.771.000	951.771.000	946.971.000	4.800.000		0	4.800.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế thị xã An Nhơn; HM: Khoa lây (Khoa truyền nhiễm)	1	5.642.487.000	5.642.487.000	5.498.407.000	144.080.000		0	28.550.000	0	115.530.000	0	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh; HM: Hệ thống giao thông; Đắp đất mặt bằng tổng thể	1	969.741.000	969.741.000	964.637.000	5.104.000		0		0	5.104.000	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định-Sân nền, sân vườn, HT thoát nước mưa	1	1.937.810.000	1.937.810.000	1.928.278.000	9.532.000					9.532.000	0	
		Trung tâm y tế huyện Phú cát; HM: Hành lang cầu nổi	1	5.489.347.000	5.489.347.000	5.398.535.000	90.812.000		0	29.234.000	0	61.578.000	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định-Mua sắm, lắp đặt TTB y tế (năm 2017)	1	3.903.247.000	3.903.247.000	3.890.433.000	12.814.000		0	0	0	12.814.000	0	
		Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Bình Định-Mua sắm, lắp đặt TTB y tế (năm 2017)	1	5.561.774.000	5.561.774.000	5.543.776.000	17.998.000		0	17.998.000	0	0	0	
		Bệnh viện y học cổ truyền; HM: Máy phát điện dự phòng 275 KVA	1	2.449.461.000	2.449.461.000	2.407.938.000	41.523.000		0	41.523.000	0	0	0	
		Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định-Sân nền, sân vườn, HT thoát nước mưa	1	1.298.701.000	1.296.394.000	1.291.955.000	6.746.000	2.307.000		6.746.000	2.307.000	0	0	thu hồi theo thẩm tra QT
		Trung tâm y tế huyện An Lão- Mua sắm, lắp đặt TTB y tế (năm 2017)	1	787.510.000	787.510.000	784.240.000	3.270.000		0	3.270.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện Phú Mỹ-Mua sắm lắp đặt TTB y tế (năm 2017)	1	298.519.000	298.519.000	297.459.000	1.060.000		0	0	0	1.060.000	0	
		Trung tâm y tế huyện Vân Canh-Mua sắm, lắp đặt TTB y tế (năm 2017)	1	5.066.417.000	5.066.417.000	5.049.245.000	17.172.000		0	17.172.000	0	0	0	
		Trung tâm Y tế huyện An Lão-Khoa Nội A-Đồng Y- Liên chuyên khoa	1	5.230.536.000	5.230.536.000	5.193.008.000	37.528.000		0	0	0	37.528.000	0	
		Bệnh viện Tâm thần Bình Định-HT cấp, thoát nước ngoài nhà; bể nước ngầm và cấp nước cứu hỏa	1	1.666.559.000	1.649.112.000	1.656.154.000	10.405.000	17.447.000		0	17.447.000	10.405.000	0	thu hồi theo thẩm tra QT
		Trung tâm y tế huyện Hoài An-Đài nước 30m3, nhà đặt trạm bơm và HT cấp nước ngoài nhà	1	1.312.050.000	1.302.760.000	1.303.929.000	8.121.000	9.290.000		0	2.759.000	8.121.000	6.531.000	thu hồi theo thẩm tra QT
		Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn; CT: Nhà điều trị 251 giường	1	94.415.814.000	94.408.617.000	92.919.994.000	1.488.623.000		0	1.488.623.000	0	0	0	
		Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Định-Nhà đặt máy phát điện dự phòng	1	212.316.000	212.316.000	207.645.000	4.671.000		0	4.671.000	0	0	0	
		Trung tâm y tế huyện Hoài An-HT điện chiếu sáng ngoài nhà	1	815.517.000	815.517.000	810.817.000	4.700.000		0	0	0	4.700.000	0	
		Bệnh viện Đa khoa tỉnh-Nhà mổ	1	98.198.407.000	97.567.075.000	98.076.419.000	120.963.000	630.307.000	0	0	0	120.963.000	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 630.307.000đ

		Trung tâm y tế huyện Phú Mỹ-Nâng nền mặt bằng, HT giao thông và HT thoát nước mưa	1	3.810.300.000	3.796.809.000	3.782.928.000	27.372.000		13.491.000	0	2.698.000	27.372.000	10.793.000	thu hồi theo thẩm tra QT
		Trung tâm y tế thị xã An Nhơn-Đài nước, bể nước, HT cấp nước ngoài nhà	1	1.850.760.000	1.839.589.000	1.822.244.000	25.644.000		8.299.000	0	2.890.000	25.644.000	5.409.000	thu hồi theo thẩm tra QT
		Hỗ trợ xử lý chất thải rắn cho BVĐK khu vực Bồng Sơn.	1	7.520.208.700	7.502.406.700	7.442.244.700	60.162.000		0	48.000.000	0	12.162.000	0	thu hồi theo thẩm tra QT
		Hỗ trợ xử lý chất thải cho BV đa khoa tỉnh.	1	16.979.529.532	16.977.372.532	16.870.910.532	106.462.000		0	106.462.000	0	0	0	
		Hỗ trợ xử lý chất thải rắn Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong	1	3.977.974.800	3.977.974.800	3.922.558.395	55.416.405		0	0	0	55.416.405	0	
18	Trung tâm GD thường xuyên Bình Định		1	28.457.066.000	28.391.655.000	28.289.097.000	167.969.000	0	65.411.000	167.969.000	65.411.000	0	0	
		Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bình Định	1	28.457.066.000	28.391.655.000	28.289.097.000	167.969.000		65.411.000	167.969.000	65.411.000	0	0	
19	Trung tâm phát triển quỹ đất		3	6.651.672.885	6.651.672.885	6.608.735.885	42.937.000	0	0	42.937.000	0	0	0	
		Bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa đất số 41, tờ bản đồ số 5 tại số 24, đường Hoàng Văn Thụ, TP Quy Nhơn của HTX Bình Minh	1	5.760.686.885	5.760.686.885	5.724.328.885	36.358.000		0	36.358.000	0	0	0	
		Hỗ trợ do thu hồi một phần thửa đất số 58, tờ bản đồ 71, P.Nhơn Bình, TP Quy Nhơn để thực hiện QH phân khu tỷ lệ 1/2000 quỹ đất khu vực hai bên đường Điện Biên Phủ nổi dài	1	618.421.000	618.421.000	614.407.000	4.014.000		0	4.014.000		0	0	
		BT, hỗ trợ KP để chuyển giao một số khu đất quốc phòng trên địa bàn TP Quy Nhơn cho tỉnh BĐ quản lý.	1	272.565.000	272.565.000	270.000.000	2.565.000		0	2.565.000		0	0	
20	Trường Cao đẳng Bình Định		1	2.954.920.000	2.954.920.000	2.800.000.000	154.920.000	0	0	15.088.000	0	139.832.000	0	
		Trường Cao đẳng Bình Định: HM: Hệ thống cứu hỏa - thoát nước thải khu ký túc xá	1	2.954.920.000	2.954.920.000	2.800.000.000	154.920.000		0	15.088.000	0	139.832.000	0	
21	UBND huyện An		5	48.817.154.000	48.741.075.000	47.008.697.000	1.766.720.000	25.653.000	8.689.000	792.000.000	5.851.000	974.720.000	2.838.000	
		Mẫu giáo xã An Tân; HM: Xd mới 01 phòng học thôn Tân An; XD mới 01 phòng học thôn Thuận Hòa.	1	1.784.678.000	1.781.931.000	1.767.714.000	16.964.000		2.747.000	0	0	16.964.000	2.747.000	
		Mở mới tuyến đường thôn 1 - 3 An Nghĩa	1	21.907.756.000	21.876.252.000	21.776.766.000	131.081.000	25.653.000	5.942.000	0	5.851.000	131.081.000	91.000	Đến thời điểm QT đã thu hồi 25.653.000đ
		Kênh mương Trà Loan, xã An Hưng, huyện An Lão	1	8.669.718.000	8.627.890.000	7.142.303.000	1.485.587.000		0	792.000.000		693.587.000	0	
		Đường GT Nghĩa đại di hồ Hưng Long (đoạn nối tiếp)	1	3.325.569.000	3.325.569.000	3.276.269.000	49.300.000		0	0		49.300.000	0	
		Cầu qua Khu kinh tế Trung-Hưng	1	13.129.433.000	13.129.433.000	13.045.645.000	83.788.000		0	0		83.788.000	0	
22	UBND huyện Hoài Ân		12	65.783.050.000	65.597.250.164	62.903.136.000	2.798.341.000	0	104.226.836	885.871.000	103.400.000	1.912.470.000	826.836	
		Trạm y tế xã Ân Mỹ	1	1.046.049.000	1.046.049.000	983.682.000	62.367.000		0	62.367.000	0	0	0	

		Trường Tiểu học Tăng Bạt Hồ-Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	1	4.318.432.000	4.318.432.000	4.273.488.000	44.944.000		0	44.944.000	0	0	0	
		Cầu Phú Văn; HM: Cầu Thanh Minh	1	6.679.000.000	6.678.215.000	6.300.000.000	378.954.000		739.000	29.463.000	0	349.491.000	739.000	
		Trường Mầm non xã An Tín	1	4.660.300.000	4.660.300.000	4.418.454.000	241.846.000		0	241.846.000	0	0	0	
		Trường THCS An Tường Đông-Nhà bộ môn	1	1.941.109.000	1.941.109.000	1.843.669.000	97.440.000		0	97.440.000	0	0	0	
		Kênh mương cấp I hồ Suối Rùn, huyện Hoài Ân	1	11.931.506.000	11.924.702.000	11.286.532.000	638.170.000		0	81.439.000	0	556.731.000	0	
		NC, MR đường vào trang trại nuôi heo công nghiệp công nghệ cao, huyện Hoài Ân	1	7.918.681.000	7.913.334.000	7.791.065.000	122.269.000		0	122.269.000	0	0	0	
		Nhà làm việc BCH Quân sự thị trấn Tăng Bạt Hồ	1	969.488.000	969.200.000	716.000.000	253.200.000		0	0	0	253.200.000	0	
		Xây dựng mới cầu Nhơn An	1	7.723.341.000	7.722.342.000	7.425.586.000	296.756.000		0	0	0	296.756.000	0	
		Khu di tích lịch sử Núi Chèo (bổ sung)	1	1.975.937.000	1.908.308.000	1.699.316.000	208.992.000		0	0	0	208.992.000	0	
		Nạo vét mở rộng lòng đập dâng Đập Chùa	1	1.621.742.000	1.621.282.000	1.415.179.000	206.103.000		0	206.103.000	0	0	0	
		Cầu bến Bằng Lăng	1	14.997.465.000	14.893.977.164	14.750.165.000	247.300.000		103.487.836	0	103.400.000	247.300.000	87.836	
23	UBND huyện Hoài Nhơn		5	94.754.703.000	94.528.217.000	92.235.418.000	2.490.667.000	0	197.868.000	1.858.699.000	143.158.000	631.968.000	54.710.000	
		Nạo vét khơi thông luồng, kết hợp tận thu cát nhiễm mặn khu vực cửa biển Tam Quan	1	10.095.964.000	10.095.964.000	10.000.000.000	95.964.000		0	0	0	95.964.000	0	
		Điểm tái định cư số 1 - khu tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1, đoạn km1125-km1153, tỉnh BD	1	12.035.971.000	12.015.177.000	11.982.158.000	78.294.000		45.275.000	78.294.000	45.275.000	0	0	
		Trường Tiểu học Hoài Hải-Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng	1	4.607.470.000	4.607.470.000	3.937.027.000	670.443.000		0	670.443.000		0	0	Thu hồi theo KL của T.ira
		Điểm TĐCư số 5 - Khu TĐCư ĐA Đừ XD C' trính mở rộng QL1, đoạn km1125-Km1153, tỉnh BD	1	35.292.780.000	35.193.839.000	35.146.542.000	146.238.000		98.941.000	112.347.000	97.883.000	33.891.000	1.058.000	Thu hồi theo KL của kiểm toán
		Bãi chôn chất thải rắn huyện Hoài Nhơn (gd 1)	1	32.722.518.000	32.615.767.000	31.169.691.000	1.499.728.000		53.652.000	997.615.000	0	502.113.000	53.652.000	Thu hồi theo KL của kiểm toán
24	UBND huyện Phù Cát		21	180.978.368.100	180.393.986.100	144.938.770.000	35.556.139.100	51.550.000	49.373.000	19.844.100.000	0	15.712.039.100	49.373.000	
		Đường Bắc Nam, thị trấn Ngô Mây uyện Phù Cát	1	11.662.702.000	11.622.005.000	11.587.949.000	74.751.000	40.695.000	0	0	0	74.751.000	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 40.695.000
		Cầu Lộ Ô	1	8.883.575.000	8.883.575.000	8.182.473.000	701.102.000		0	500.000.000	0	201.102.000	0	
		Cầu Xóm Tây, xã Cát Tân	1	4.861.788.000	4.861.788.000	3.500.000.000	1.361.788.000		0	1.000.000.000	0	361.788.000	0	
		Đường BTXM liên xã Cát Trinh-Cát Hiệp	1	8.540.334.000	8.540.334.000	3.800.000.000	4.740.334.000		0	4.100.000.000	0	640.334.000	0	
		Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Thắng (tuyến từ cầu Trảy thôn Hưng trị xã Cát Thắng đi thôn Trung Bình xã Cát Nhơn)	1	6.372.875.000	6.372.875.000	3.848.000.000	2.524.875.000		0	2.000.000.000	0	524.875.000	0	
		Khu TĐC trước Nhà thờ xã Cát Tân huyện Phù Cát phục vụ GPMB DA ĐTXD công trình mở rộng QL1 đoạn km1153-km1212+400, tỉnh BD gd2	1	4.559.146.000	4.548.480.000	4.508.542.000	49.953.000		10.015.000	0	0	49.953.000	10.015.000	

		Tuyến đường BTXM từ thôn Gia Lạc đi thôn Trung Chánh	1	3.273.687.000	3.273.687.000	3.031.883.000	241.804.000		0	0	0	241.804.000	0	
		Khu TĐC phía nam cầu Kiều An (Đông QL1A) xã Cát Tân, Phù Cát, phục vụ GPMB DA ĐTXD công trình mở rộng QL1 đoạn Km1153-Km1212+400, tỉnh BD-gd2	1	7.960.409.000	7.942.743.000	7.899.268.000	61.103.000		17.628.000	0	0	61.103.000	17.628.000	
		Khu TĐC phía Nam cầu Kiều An (Tây QL1A) xã Cát Tân huyện Phù cát phục vụ GPMB DA ĐTXD công trình mở rộng QL1 đoạn Km1153-Km1212+400 tỉnh BD-gd2	1	5.582.914.000	5.574.995.000	5.536.548.000	46.315.000		7.868.000	0	0	46.315.000	7.868.000	
		Hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Cát Tiến (2,70ha), huyện Phù Cát	1	9.211.001.000	9.142.295.000	8.123.432.000	1.032.725.000		13.862.000	1.000.000.000	0	32.725.000	13.862.000	
		Tuyến đường từ thôn Kiều Huyện đến thôn Kiều An xã Cát Tân, Phù Cát	1	8.768.881.000	8.757.694.000	6.044.000.000	2.713.694.000		0	2.368.100.000	0	345.594.000	0	
		Đường BTXM tuyến từ đường ĐT.635 đi Chánh Lý	1	9.490.320.000	9.489.864.000	9.357.000.000	132.864.000		0	0	0	132.864.000	0	
		Đường vào làng dân tộc Trà Hương	1	12.208.639.000	12.208.116.000	12.123.606.000	84.510.000		0	0	0	84.510.000	0	
		Cầu Sờ Bắc	1	8.759.507.000	8.758.811.000	5.386.000.000	3.372.811.000		0	2.600.000.000	0	772.811.000	0	
		Kè đá phía hạ lưu, thượng lưu đập dâng Bộ Tồn xã Cát Khánh (gđ 1)	1	12.672.969.000	12.662.060.000	9.302.685.000	3.359.375.000		0	2.500.000.000		859.375.000	0	
		Trạm Y tế xã Cát Tường	1	3.159.725.000	3.156.510.000	2.072.755.000	1.083.755.000		0	500.000.000		583.755.000	0	
		Trạm Y tế thị trấn Ngõ Mây, Phù Cát	1	3.800.591.000	3.800.591.000	3.775.680.000	35.766.000	10.855.000	0	0	0	35.766.000	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 10.855.000đ
		Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ đập Rừng Rinh đến giáo đồng Gò Dầu.	1	5.128.221.000	5.128.221.000	3.609.023.000	1.519.198.000		0	1.000.000.000	0	519.198.000	0	
		Cầu Ông Tờ	1	34.619.909.100	34.360.811.100	22.990.123.000	11.370.688.100		0	2.000.000.000	0	9.370.688.100	0	
		Khắc phục kè suối Cầu Đu, xã Cát Tài	1	6.298.884.000	6.242.901.000	5.889.000.000	353.901.000		0	0	0	353.901.000	0	
		Đường BTXM liên xã Cát Lâm-Cát Hiệp (tuyến từ đường ĐT 634 đến giáp đường Tây tỉnh)	1	5.162.291.000	5.065.630.000	4.370.803.000	694.827.000		0	276.000.000	0	418.827.000	0	
25	UBND huyện Phù		4	50.663.795.000	50.632.680.000	38.171.938.000	12.464.089.000	0	3.347.000	8.157.320.000	3.347.000	4.306.769.000	0	
		Đường bê tông xi măng tuyến Vạn Lộc (xã Mỹ Hiệp) đi Trung Thành (xã Mỹ Quang), huyện Phù Mỹ	1	7.166.226.000	7.156.027.000	4.350.000.000	2.809.374.000		3.347.000	2.474.006.000	3.347.000	335.368.000	0	
		Nâng cấp hồ chứa nước Hóc Môn	1	30.060.569.000	30.047.035.000	24.486.085.000	5.560.950.000		0	5.560.950.000	0	0	0	
		Đập dâng Đập Mới	1	2.130.578.000	2.123.196.000	1.873.636.000	249.560.000		0	122.364.000	0	127.196.000	0	
		Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ (gđ 1)	1	11.306.422.000	11.306.422.000	7.462.217.000	3.844.205.000		0	0	0	3.844.205.000	0	
26	UBND huyện Tây Sơn		8	29.773.899.000	29.732.506.000	23.988.551.000	5.754.645.000	0	10.690.000	1.434.130.000	10.690.000	4.320.515.000	0	
		Trạm bơm cấp 2 Tiên Thuận	1	4.663.692.000	4.640.020.000	4.486.705.000	160.448.000		7.133.000	44.900.000	7.133.000	115.548.000	0	

		Trường THCS Tây Phú; HM: Nhà bộ môn 02 tầng	1	3.078.667.000	3.078.667.000	2.899.204.000	179.463.000		0	179.463.000	0	0	0	
		BTXM tuyến đường từ Thuận Nhất đến giáp huyện Phú Cát	1	4.097.938.000	4.097.938.000	3.650.000.000	447.938.000		0	117.938.000	0	330.000.000	0	
		HT điện chiếu sáng tuyến QL 19 (đoạn từ thôn Phú An đến siêu thị Vinatext và đoạn từ cầu Phú Phong đến khối Hòa Lạc, thị trấn Phú Phong), huyện Tây Sơn	1	4.679.427.000	4.674.489.000	4.591.205.000	86.841.000		3.557.000	86.841.000	3.557.000	0	0	
		Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây Giang	1	1.027.193.000	1.027.193.000	840.000.000	187.193.000		0	187.193.000	0	0	0	
		Trường Mẫu giáo Bình Hòa-HM: Nhà lớp học 02T, 06P	1	3.928.164.000	3.926.623.000	1.759.437.000	2.167.186.000		0	700.000.000	0	1.467.186.000	0	
		Trường Tiểu học Võ Xán 2, thị trấn Phú Phong	1	5.123.564.000	5.113.608.000	3.612.000.000	1.501.608.000		0	0	0	1.501.608.000	0	
		Trường Tiểu học số 2 Bình Hòa, Tây Sơn-HM: Nhà bộ môn (02T, 04P)	1	3.175.254.000	3.173.968.000	2.150.000.000	1.023.968.000		0	117.795.000	0	906.173.000	0	
27	UBND huyện Tuy Phước		17	157.038.853.000	156.490.232.000	150.947.408.000	6.092.256.000	323.763.000	225.669.000	3.057.897.000	202.147.000	3.034.359.000	23.522.000	
		Kè chống xói lở dề sông Kôn (đoạn thượng, hạ lưu cầu Tuấn Lễ	1	11.922.287.000	11.600.196.000	11.843.110.000	42.274.000	285.188.000		42.274.000	0	0	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 285.188.000
		Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	1	10.670.100.000	10.570.217.000	10.685.875.000	82.563.000		198.221.000	82.563.000	198.221.000	0	0	
		Trạm y tế xã Phước Hiệp	1	1.064.138.000	1.064.138.000	800.000.000	264.138.000		0	264.138.000	0	0	0	
		Trường Tiểu học số 2 thị trấn Diêu Trì-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	1	4.218.795.000	4.218.101.000	3.750.000.000	468.101.000			468.101.000	0	0	0	
		Nhà làm việc BCH Quân sự xã Phước Sơn	1	1.861.265.000	1.861.265.000	1.621.782.000	239.483.000		0	0	0	239.483.000	0	
		Đường BTXM xã Phước Sơn	1	8.940.010.000	8.939.383.000	8.614.465.000	324.918.000		0	324.918.000	0	0	0	
		Dì tích lịch sử vụ thảm sát Nho Lâm	1	3.219.402.000	3.218.402.000	3.181.183.000	38.219.000		1.000.000	38.219.000	1.000.000	0	0	
		Kè tá ngăn bờ sông cầu Đò, xã Phước Hiệp	1	6.113.679.000	6.113.679.000	6.040.212.000	73.467.000		0	73.467.000	0	0	0	
		Kiến cổ hóa kênh mương Sơn Hòa	1	6.707.760.000	6.707.094.000	6.250.000.000	457.094.000		0	457.094.000	0	0	0	
		Đê sông Kôn đoạn hạ lưu trấn 03 xã	1	20.555.585.000	20.549.926.000	20.431.011.000	118.915.000		0	118.915.000	0	0	0	
		SC Nghĩa trang liệt sỹ xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	1	3.863.761.000	3.863.761.000	3.784.134.000	79.627.000		0	79.627.000	0	0	0	
		Kè chống xói lở dề hạ lưu Cầu Vạn	1	12.465.262.000	12.427.409.000	12.366.007.000	94.581.000	30.253.000	2.926.000	94.581.000	2.926.000	0	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 30.253.000đ
		Trường Mầm non Phước Thành (cụm Cảnh An-Bình An)	1	1.913.833.000	1.913.755.000	700.000.000	1.213.755.000		0	894.000.000	0	319.755.000	0	
		Trường Mầm non Phước Hưng (Cụm An Cửu)	1	1.549.827.000	1.549.155.000	1.200.320.000	348.835.000		0	0	0	348.835.000	0	
		Trường Trung học cơ sở số 2 Phước Sơn (Nhà bộ môn)	1	3.310.258.000	3.305.511.000	1.750.000.000	1.555.511.000		0	0	0	1.555.511.000	0	
		Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (gđ 2)	1	21.627.167.000	21.577.588.000	21.108.955.000	476.955.000	8.322.000	0	120.000.000	0	356.955.000	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 8.322.000đ
		Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Đa	1	37.035.724.000	37.010.652.000	36.820.354.000	213.820.000		23.522.000			213.820.000	23.522.000	

28	UBND huyện Văn Canh		5	13.498.398.000	13.489.592.000	11.827.077.000	1.662.515.000	0	0	479.771.000	0	1.182.744.000	0	
		Đường Canh Thuận - Canh Liên (Đường đến trung tâm xã Canh Liên); HM: Tuyến nhánh từ làng Kon Lót đi làng Chôm	1	5.712.386.000	5.706.361.000	5.140.862.000	565.499.000		0	379.138.000	0	186.361.000	0	
		Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Canh Hòa	1	933.866.000	933.866.000	610.000.000	323.866.000		0	0	0	323.866.000	0	
		Nhà làm việc BCH Quân sự thị trấn Văn Canh	1	904.313.000	901.532.000	607.330.000	294.202.000		0	2.670.000	0	291.532.000	0	
		Hệ thống điện phục vụ trạm bơm nước sạch Suối Phưong và khu dân dân làng Đắc Đâm, huyện Văn Canh	1	3.151.083.000	3.151.083.000	2.878.885.000	272.198.000		0	97.963.000	0	174.235.000	0	
		Trường Tiểu học số 1 xã Canh Vinh-Nhà lớp học bộ môn	1	2.796.750.000	2.796.750.000	2.590.000.000	206.750.000		0	0	0	206.750.000	0	
29	UBND huyện Vĩnh Thạnh		7	26.889.451.000	26.886.739.000	23.103.742.000	3.877.742.000	0	94.745.000	2.437.767.000	94.745.000	1.439.975.000	0	
		Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Hòa	1	9.227.617.000	9.227.617.000	9.175.208.000	147.154.000		94.745.000	147.154.000	94.745.000	0	0	
		Đường bao ven sông Kôn khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh (từ Suối Cạn-đường ĐT 637)	1	2.707.995.000	2.707.995.000	2.053.470.000	654.525.000		0	626.892.000	0	27.633.000	0	
		Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Vĩnh Thạnh	1	993.475.000	993.475.000	862.370.000	131.105.000		0	131.105.000	0	0	0	
		Chợ Định Bình (gđ 2)	1	4.790.105.000	4.790.105.000	4.421.566.000	368.539.000		0	368.539.000	0	0	0	
		BTXM loại III kênh mương nội đồng cho cả xã (thôn An Nội-Vĩnh Trường, xã Vĩnh Thịnh)	1	4.070.487.000	4.068.342.000	2.375.000.000	1.693.342.000		0	781.000.000	0	912.342.000	0	
		Nhà công vụ Huyện ủy Vĩnh Thạnh	1	3.761.121.000	3.761.121.000	2.924.965.000	836.156.000		0	336.156.000	0	500.000.000	0	
		Nhà làm việc BCH Quân sự xã Vĩnh Sơn	1	1.338.651.000	1.338.084.000	1.291.163.000	46.921.000		0	46.921.000	0	0	0	
30	UBND thành phố Quy Nhơn		7	4.514.936.000	4.506.867.000	4.451.739.000	59.680.000	4.552.000	0	59.680.000	0	0	0	
		Trường Tiểu học Nhơn Hội, TP Quy Nhơn	1	4.514.936.000	4.506.867.000	4.451.739.000	59.680.000	4.552.000	0	59.680.000	0	0	0	Đến thời điểm QT đã thu hồi 4.552.000đ
31	UBND thị xã An Nhơn		7	46.889.039.020	46.879.297.020	41.735.214.020	5.147.644.000	0	3.561.000	3.693.244.000	261.000	1.454.400.000	3.300.000	
		Trường THCS Nhơn An-Nhà lớp học 02t 12P (06P học và nhà bộ môn)	1	5.265.581.000	5.264.123.000	4.535.000.000	729.384.000		261.000	0	261.000	729.384.000	0	
		Kê sông Gò Châm khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	1	4.384.050.000	4.383.879.000	3.535.000.000	848.879.000		0	628.359.000	0	220.520.000	0	
		Trường Mầm non Nhơn Hạnh (Điểm trường thôn Thái Xuân: 04 phòng học)	1	3.362.029.000	3.359.834.000	3.155.183.000	206.301.000		1.650.000	163.441.000	0	42.860.000	1.650.000	
		Trường Mầm non Nhơn Hạnh (Điểm trường thôn Lộc Thuận: 03 phòng học)	1	2.763.355.000	2.761.705.000	2.592.595.000	170.760.000		1.650.000	136.250.000	0	34.510.000	1.650.000	
		Trường Mầm non phường Bình Định (Kim Châu)	1	3.407.154.000	3.402.930.000	2.774.000.000	628.930.000		0	547.721.000	0	81.209.000	0	
		Trường Mầm non Nhơn Hạnh (Điểm trường thôn Nhơn Thiện: 03 phòng và phòng chức năng)	1	4.029.723.000	4.029.723.000	3.776.651.000	253.072.000		0	168.812.000	0	84.260.000	0	

		Cầu Bàu Gốc	1	23.677.147.020	23.677.103.020	21.366.785.020	2.310.318.000		0	2.048.661.000	0	261.657.000	0
32	UBND xã Cát Tân		1	3.749.535.000	3.749.535.000	3.597.899.000	151.636.000	0	0	151.636.000	0	0	0
		Đường BTXM liên xã từ xã Cát Tân, huyện Phù Cát đến xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn.	1	3.749.535.000	3.749.535.000	3.597.899.000	151.636.000		0	151.636.000	0	0	0
33	UBND xã Hoài Châu Bắc		1	1.756.275.000	1.753.195.000	1.721.313.000	34.962.000		3.080.000	0	0	34.962.000	3.080.000
		Cầu Bến Trâu, xã Hoài Châu Bắc	1	1.756.275.000	1.753.195.000	1.721.313.000	34.962.000		3.080.000	0	0	34.962.000	3.080.000
34	UBND xã Hoài Sơn		1	3.674.485.000	3.642.711.000	2.197.000.000	1.445.711.000		0	1.255.460.000	0	190.251.000	0
		Trung tâm văn hóa xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn	1	3.674.485.000	3.642.711.000	2.197.000.000	1.445.711.000		0	1.255.460.000	0	190.251.000	0
35	UBND xã Hoài Tân		1	8.191.946.000	8.190.286.000	5.904.041.000	2.286.245.000		0	2.099.926.000	0	186.319.000	0
		Trường Mẫu giáo số 1 Hoài Tân (thôn Đê Đức 3)	1	8.191.946.000	8.190.286.000	5.904.041.000	2.286.245.000		0	2.099.926.000	0	186.319.000	0
36	UBND xã Hoài		2	9.308.762.000	9.294.102.000	8.027.590.000	1.266.512.000	0	0	600.000.000	0	666.512.000	0
		Trung tâm Văn hóa xã Hoài Thanh	1	5.176.083.000	5.165.094.000	4.731.906.000	433.188.000		0	100.000.000	0	333.188.000	0
		Tuyến đường từ dốc Đồ đến công làng văn hóa thôn An Lộc 2, xã Hoài Thành	1	4.132.679.000	4.129.008.000	3.295.684.000	833.324.000		0	500.000.000	0	333.324.000	0
37	UBND xã Phước		2	11.172.882.000	11.172.882.000	10.817.903.000	354.979.000	0	0	201.964.000	0	153.015.000	0
		Nâng cấp, SC Nghĩa trang liệt sỹ xã Phước Hưng	1	2.476.645.000	2.476.645.000	2.337.936.000	138.709.000		0	138.709.000	0	0	0
		Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hòa	1	8.696.237.000	8.696.237.000	8.479.967.000	216.270.000		0	63.255.000	0	153.015.000	0
38	Văn phòng HĐND tỉnh		1	3.409.670.000	3.409.670.000	3.377.583.000	32.087.000	0	0	32.087.000	0	0	0
		Sửa chữa VP làm việc HĐND tỉnh	1	3.409.670.000	3.409.670.000	3.377.583.000	32.087.000		0	32.087.000	0	0	0
39	Văn phòng UBND tỉnh		2	7.210.704.000	7.210.704.000	7.139.033.000	71.671.000	0	0	47.471.000	0	24.200.000	0
		Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà Khách Thanh Bình	1	4.943.142.000	4.943.142.000	4.895.671.000	47.471.000		0	47.471.000	0	0	0
		Cải tạo, SC để bố trí phòng làm việc lãnh đạo UBND tỉnh và phòng tiếp của UBND tỉnh	1	2.267.562.000	2.267.562.000	2.243.362.000	24.200.000		0	0	0	24.200.000	0
40	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế -		1	3.689.796.000	3.689.796.000	3.652.116.000	37.680.000	0	0	37.680.000	0	0	0
		Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	1	3.689.796.000	3.689.796.000	3.652.116.000	37.680.000		0	37.680.000	0	0	0